

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**  
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG PHƯƠNG ĐÔNG**

**GIÁO TRÌNH**  
**MÔ ĐUN: LUẬT DÂN SỰ**  
**NGÀNH/ NGHỀ: DỊCH VỤ PHÁP LÝ**  
**TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP**

*Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-CDPD ngày ....tháng.... năm .....*  
*của Hiệu trưởng trường cao đẳng Phương Đông*

**Quảng Nam, năm 2022**

## **TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN**

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

## LỜI GIỚI THIỆU

Việc cung cấp giáo trình, tài liệu tham khảo cho sinh viên học tập, nghiên cứu là nhiệm vụ cần thiết của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Nhà trường biên soạn tài liệu này nằm trong kế hoạch xây dựng hệ thống giáo trình các mô đun. Mục tiêu của giáo trình nhằm cung cấp cho sinh viên một tài liệu tham khảo chính về mô đun này, đồng thời trang bị những kiến thức và một số kỹ năng chủ yếu trong hoạt động nghề nghiệp chuyên môn.

Nhà trường xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành đến các thầy cô là giảng viên, giáo viên, nhà nghiên cứu, Ban chỉ đạo biên soạn, Hội đồng thẩm định giáo trình nhà trường đã cố gắng hoàn thành nhiệm vụ quan trọng này để sinh viên có được tài liệu tham khảo, nghiên cứu và học tập.

Mặc dù các tác giả, Hội đồng biên soạn giáo trình, Hội đồng thẩm định giáo trình đã thực hiện đúng quy trình chuyên môn và hết sức cố gắng, song giáo trình này vẫn không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Mong đọc giả tiếp tục góp ý để nhà trường tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện hơn nữa.

Xin trân trọng cảm ơn!

**T.M TÁC GIẢ THAM GIA BIÊN SOẠN**

**Chủ biên**

## MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU.....	iii
BÀI 1 : KHÁI NIỆM, CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ.....	2
1. Khái niệm Luật Tổ tụng dân sự.....	2
2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật Tổ tụng dân sự.....	3
BÀI 2: CHỦ THỂ QUAN HỆ PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ.....	12
1. Chủ thể tiến hành tố tụng.....	12
2. Chủ thể tham gia tố tụng.....	13
3. <b>Những người tham gia tố tụng dân sự khác.....</b>	<b>15</b>
BÀI 3: THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN.....	20
1. Thẩm quyền chung của tòa án nhân dân.....	20
2. Thẩm quyền theo cấp tòa án.....	21
3. Thẩm quyền theo lãnh thổ và thẩm quyền theo sự lựa chọn.....	26
BÀI 4: ÁN PHÍ, LỆ PHÍ DÂN SỰ.....	32
1. Án phí.....	32
1.1. Khái niệm, ý nghĩa.....	32
1.2. Các loại án phí.....	33
2. Tạm ứng án phí.....	33
3. Lệ phí, chi phí tố tụng.....	35
BÀI 5: THỦ TỤC SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ.....	38
1. Khởi kiện và thụ lý vụ án dân sự.....	38
2. Chuẩn bị xét xử sơ thẩm.....	39
2.1. Thời hạn chuẩn bị xét xử.....	39
2.2. Hòa giải.....	40
2.3. Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.....	42
2.4. Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.....	44
2.5. Biện pháp khẩn cấp tạm thời.....	45
3. Xét xử sơ thẩm.....	46
BÀI 6: THỦ TỤC PHỤC THẨM DÂN SỰ.....	51
1. Tính chất của thủ tục phúc thẩm dân sự.....	51
2. Kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.....	52
2.1. Chủ thể kháng cáo, kháng nghị.....	52
2.2. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị.....	54
2.3. Hậu quả của kháng cáo, kháng nghị.....	55

BÀI 7: THỦ TỤC XÉT LẠI CÁC BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT.....	57
1. Thủ tục giám đốc thẩm.....	57
1.1. Tính chất giám đốc thẩm.....	57
1.2. Kháng nghị giám đốc thẩm.....	57
1.3. Thẩm quyền giám đốc thẩm.....	58
1.4. Phiên tòa giám đốc thẩm.....	58
1.5. Quyền hạn của hội đồng giám đốc thẩm.....	59
2. Thủ tục tái thẩm.....	60

## **GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN**

**Tên mô đun: LUẬT DÂN SỰ**

**Mã số mô đun: MĐ 16**

### **VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC:**

- Vị trí: Là môn khoa học cơ sở trong nội dung chương trình đào tạo của nghề pháp luật.

- Tính chất: Là môn khoa học xã hội, học sinh sẽ được tiếp cận với nội dung kiến thức về luật dân sự và tổ tụng dân sự

### **MỤC TIÊU MÔN HỌC:**

- Kiến thức:

+ Người học nắm vững được các vấn đề về luật dân sự như: Hợp đồng dân sự, quyền sở hữu, quyền thừa kế và các vấn đề về pháp luật tổ tụng dân sự....

- Kỹ năng:

+ Rèn luyện các kỹ năng nhận thức và vận dụng các kiến thức về pháp luật dân sự về công tác chuyên môn....

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Xây dựng các quan hệ đúng đắn, đúng pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mỗi con người trong đời sống xã hội....

### **NỘI DUNG MÔN HỌC:**

# **BÀI 1 : KHÁI NIỆM, CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ**

**Giới thiệu:** Luật tố tụng dân sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong tố tụng dân sự để đảm bảo việc giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự một cách nhanh chóng, đúng đắn bảo vệ quyền

## **Mục tiêu:**

- *Nắm bắt khái niệm, các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng dân sự*

## **Nội dung chính:**

### **1. Khái niệm Luật Tố tụng dân sự**

Quyền và lợi ích của các chủ thể là vấn đề quan trọng, là động lực để các chủ thể tham gia vào các quan hệ xã hội. Tuy ở những mức độ khác nhau nhưng pháp luật của các quốc gia trên thế giới đều công nhận và bảo hộ quyền, lợi ích chính đáng của các chủ thể. Quyền, lợi ích chính đáng của các chủ thể không trái pháp luật được Nhà nước bảo vệ được gọi là quyền, lợi ích hợp pháp.

Xã hội là hệ thống các quan hệ đa dạng và phức tạp. Khi tham gia vào các quan hệ xã hội các chủ thể phải thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Việc một chủ thể không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật có thể sẽ xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể khác, dẫn đến tranh chấp. Để duy trì trật tự xã hội, Nhà nước thiết lập cơ chế pháp lý bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể. Theo đó, cá nhân, cơ quan, tổ chức hay chủ thể khác có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm có quyền sử dụng các biện pháp do pháp luật quy định để bảo vệ quyền, lợi ích đó như yêu cầu người có hành vi trái pháp luật chấm dứt hành vi trái pháp luật, yêu cầu toà án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

Căn cứ vào Điều 2 Luật tổ chức toà án nhân dân (LTCTAND) năm 2014 thì toà án là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Toà án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lí, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Bằng hoạt động của mình, toà án góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng, chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác. Do vậy, khi có chủ thể yêu cầu bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của họ trong trường hợp có vi phạm hoặc có tranh chấp thì toà án phải xem xét thụ lí giải quyết để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Các vụ việc phát sinh từ quá hệ pháp luật dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động do toà án giải quyết được gọi là vụ việc dân sự. Trong đó, đối với những việc có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ giữa các bên được gọi là vụ án dân sự; đối với những việc không có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ giữa các bên được gọi là việc dân sự.

Quá trình giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự là quá trình phức tạp, bao gồm nhiều hoạt động khác nhau của toà án, viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự, đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch, người định giá tài

sản, người thẩm định giá tài sản (sau đây gọi chung là người định giá tài sản) và những người có liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự như cá nhân, cơ quan, tổ chức lưu giữ các chứng cứ tài liệu của vụ việc dân sự v.v.. Các chủ thể này tham gia vào quá trình này với những mục đích, động cơ, nhiệm vụ, quyền hạn khác nhau và giữa họ nảy sinh các quan hệ khác nhau như quan hệ giữa toà án, viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự với đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch và người liên quan; quan hệ giữa toà án, viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự với nhau và quan hệ giữa các đương sự với người liên quan. Để bảo đảm việc giải quyết các vụ việc dân sự và thi hành án dân sự được nhanh chóng, đúng đắn; bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức và lợi ích của Nhà nước, pháp luật quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia vào các quan hệ đó. Trong khoa học pháp lý, trình tự do pháp luật quy định cho việc giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự được gọi là “tổ tụng dân sự”. Hoạt động của các chủ thể nêu trên tiến hành trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật được gọi là hoạt động tố tụng dân sự. Tuy vậy, hiện nay vẫn có ý kiến cho rằng hoạt động thi hành án dân sự không phải là hoạt động tố tụng dân sự vì công tác thi hành án dân sự do cơ quan thi hành án dân sự tổ chức. Căn cứ vào phạm vi điều chỉnh của các bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) do Nhà nước ta đã ban hành thì tố tụng dân sự bao gồm khởi kiện, hoà giải, xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm và thi hành bản án, quyết định của toà án nên thi hành án dân sự phải được coi là một giai đoạn của tố tụng dân sự. Từ đó, tập hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong tố tụng dân sự thành ngành luật được gọi là luật tố tụng dân sự. Từ đó, có thể định nghĩa luật tố tụng dân sự như sau: *Luật tố tụng dân sự Việt Nam là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong tố tụng dân sự để bảo đảm việc giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự nhanh chóng, đúng đắn bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức và lợi ích của Nhà nước.*

## **2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng dân sự**

### **a. Các nguyên tắc chung của Luật Tố tụng dân sự :**

#### **(1) Tuân thủ pháp luật trong tố tụng dân sự**

Mọi hoạt động tố tụng dân sự của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải tuân theo các quy định của Bộ luật này.

#### **(2) Quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp**

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân do Bộ luật này quy định có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác.

- Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng.

Vụ việc dân sự chưa có điều luật để áp dụng là vụ việc dân sự thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự nhưng tại thời điểm vụ việc dân sự đó phát sinh và cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu Tòa án giải quyết chưa có điều luật để áp dụng.

Việc giải quyết vụ việc dân sự quy định tại khoản này được thực hiện theo các nguyên tắc do Bộ luật dân sự và Bộ luật này quy định.

(3) Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự

- Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.

- Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

(4) Cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự

- Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có quyền và nghĩa vụ thu thập, cung cấp chứng cứ, chứng minh như đương sự.

- Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ đương sự trong việc thu thập chứng cứ và chỉ tiến hành thu thập, xác minh chứng cứ trong những trường hợp do Bộ luật này quy định.

(5) Trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền

Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và đúng thời hạn cho đương sự, Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân tài liệu, chứng cứ mà mình đang lưu giữ, quản lý khi có yêu cầu của đương sự, Tòa án, Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật này và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ đó; trường hợp không cung cấp được thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho đương sự, Tòa án, Viện kiểm sát.

(6) Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự

- Trong tố tụng dân sự mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, địa vị xã hội.

Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân đều bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng trước Tòa án.

- Tòa án có trách nhiệm bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tố tụng dân sự.

(7) Bảo đảm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

- Đương sự có quyền tự bảo vệ hoặc nhờ luật sư hay người khác có đủ điều kiện theo quy định của Bộ luật này bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

- Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền bảo vệ của họ.

- Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm trợ giúp pháp lý cho các đối tượng theo quy định của pháp luật để họ thực hiện quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trước Tòa án.

- Không ai được hạn chế quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong tố tụng dân sự.

#### (8) Hòa giải trong tố tụng dân sự

Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này.

#### (9) Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử vụ án dân sự

- Việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự có Hội thẩm nhân dân tham gia theo quy định của Bộ luật này, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.

- Khi biểu quyết về quyết định giải quyết vụ án dân sự, Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán.

(10) Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân xét xử vụ án dân sự, Thẩm phán giải quyết việc dân sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật

- Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân xét xử vụ án dân sự, Thẩm phán giải quyết việc dân sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

- Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, việc giải quyết việc dân sự của Thẩm phán dưới bất kỳ hình thức nào.

#### (11) Trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng

- Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải tôn trọng Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân.

- Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Viện kiểm sát có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

- Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải giữ bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật; giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ.

- Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Trường hợp người tiến hành tố tụng có hành vi trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

- Người tiến hành tố tụng trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thì cơ quan

trực tiếp

quản lý người thi hành công vụ có hành vi trái pháp luật đó phải bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

(12) Tòa án xét xử tập thể

Tòa án xét xử tập thể vụ án dân sự và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.

(13) Tòa án xét xử kịp thời, công bằng, công khai

- Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn do Bộ luật này quy định, bảo đảm công bằng.

- Tòa án xét xử công khai. Trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ thì Tòa án có thể xét xử kín.

(14) Bảo đảm sự vô tư, khách quan trong tố tụng dân sự

- Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, người phiên dịch, người giám định, thành viên Hội đồng định giá không được tiến hành hoặc tham gia tố tụng nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư, khách quan trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

- Việc phân công người tiến hành tố tụng phải bảo đảm để họ vô tư, khách quan khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

(15) Bảo đảm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm

- Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm.

Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.

Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn do Bộ luật này quy định thì có hiệu lực pháp luật. Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

- Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới theo quy định của Bộ luật này thì được xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

(16) Giám đốc việc xét xử

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án; Tòa án nhân dân cấp cao giám đốc việc xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ để bảo đảm việc áp dụng pháp luật nghiêm chỉnh và thống nhất.

(17) Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án

- Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành và phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tòa án và cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh thi hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ đó.

- Tòa án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án thông báo tiến độ, kết quả thi hành bản án, quyết định của Tòa án. Cơ quan thi hành án trực tiếp tổ chức thi hành bản án, quyết định của Tòa án có trách nhiệm trả lời cho Tòa án.

#### (18) Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự

Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự là tiếng Việt.

Người tham gia tố tụng dân sự có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình; trường hợp này phải có người phiên dịch.

Người tham gia tố tụng dân sự là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại.

#### (19) Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự

- Viện kiểm sát kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự kịp thời, đúng pháp luật.

- Viện kiểm sát tham gia các phiên họp sơ thẩm đối với các việc dân sự; phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ hoặc đối tượng tranh chấp là tài sản công, lợi ích công cộng, quyền sử dụng đất, nhà ở hoặc có đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật này.

- Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, phiên họp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.

#### (20) Trách nhiệm chuyển giao tài liệu, giấy tờ của Tòa án

- Tòa án có trách nhiệm tổng đạt, chuyển giao, thông báo bản án, quyết định, giấy triệu tập, giấy mời và các giấy tờ khác của Tòa án theo quy định của Bộ luật này.

- Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm chuyển giao bản án, quyết định, giấy triệu tập, giấy mời và các giấy tờ khác của Tòa án khi có yêu cầu của Tòa án và phải thông báo kết quả việc chuyển giao đó cho Tòa án.

#### (21) Việc tham gia tố tụng dân sự của cơ quan, tổ chức, cá nhân

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật này, góp phần vào việc giải quyết vụ việc dân sự tại Tòa án kịp thời, đúng pháp luật.

#### (22) Bảo đảm tranh tụng trong xét xử

- Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện quyền tranh tụng trong xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật này.

- Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án dân sự và có nghĩa vụ thông báo cho nhau các tài liệu, chứng cứ đã giao nộp; trình bày, đối đáp, phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng để bảo vệ yêu cầu, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc bác bỏ yêu cầu của người khác theo quy định của Bộ luật này.

- Trong quá trình xét xử, mọi tài liệu, chứng cứ phải được xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện, công khai, trừ trường hợp không được công khai theo quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này. Tòa án điều hành việc tranh tụng, hỏi những vấn đề chưa rõ và căn cứ vào kết quả tranh tụng để ra bản án, quyết định.

### (23) Bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, cá nhân có quyền tố cáo những hành vi, quyết định trái pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hoặc của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào trong hoạt động tố tụng dân sự.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, xem xét và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật khiếu nại, tố cáo; thông báo bằng văn bản về kết quả giải quyết cho người đã khiếu nại, tố cáo

### ***b. Các nguyên tắc đặc thù của Luật Tố tụng dân sự***

Nguyên tắc của mỗi ngành luật luôn được coi là kim chỉ nam cho chính ngành luật đó, là những tư tưởng chỉ đạo, định hướng hoạt động xây dựng cũng như thực hiện pháp luật của đều phải tuân thủ các nguyên tắc này. Luật Tố tụng Dân sự cũng vậy, nguyên tắc của Luật Tố tụng Dân sự có thể chia thành các nhóm chính như: Các nguyên tắc thể hiện tính tuân thủ pháp luật của hoạt động tố tụng dân sự;

Các nguyên tắc về tổ chức hoạt động xét xử của tòa án; Các nguyên tắc bảo đảm quyền tham gia tố tụng của đương sự; Các nguyên tắc thể hiện trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng;... Trong đó, các nguyên tắc đặc thù của Luật Tố tụng Dân sự có thể kể đến như:

#### ◆ Nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự:

Nguyên tắc quyền tự định đoạt là một trong những nguyên tắc quan trọng của luật tố tụng hình sự. Quyền tự định đoạt của đương sự là quyền của đương sự trong việc tự quyết định về quyền, lợi ích của họ và lựa chọn biện pháp pháp lý cần thiết để bảo vệ quyền, lợi ích đó. Tại Điều 5 Bộ Luật Tố tụng Dân sự 2015 quy định về Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự:

“1. Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.

2. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.”

Cơ sở của nguyên tắc này chính là từ quyền tự định đoạt trong quan hệ dân sự. Các quan hệ dân sự đều phát sinh, xác lập, thay đổi hay chấm dứt trên nguyên tắc tự nguyện, tự thỏa thuận giữa các bên tham gia. Mà Luật Tố tụng Dân sự là luật quy định về trình tự, thủ tục để giải quyết những yêu cầu, tranh chấp phát sinh từ quan hệ pháp luật nội dung (quan hệ pháp luật dân sự nói chung) nên nó luôn gắn liền với pháp luật nội dung. Từ đó, pháp Luật Tố tụng Dân sự quy định về quyền tự định đoạt của đương sự.

Đầu tiên, nguyên tắc này xác định quyền của đương sự tự quyết định về việc tham gia tố tụng dân sự, đó chính là các chủ hoàn toàn tự quyết về việc có khởi kiện vụ án dân sự hoặc yêu cầu giải quyết việc dân sự hay không? Các chủ thể có thể tự mình thực hiện quyền này hoặc thông qua người đại diện hợp pháp để thực hiện quyền. Bên cạnh quyền khởi kiện thì nguyên tắc này còn được thể hiện thông qua việc đưa ra yêu cầu phản tố của bị đơn và quyền đưa ra yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trong quá trình tố tụng, các đương sự có quyền thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu của mình trong các giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa xét xử. Bên cạnh đó, các đương sự hoàn toàn có quyền tự quyết trong việc hòa giải, tự thỏa thuận;...

Việc ghi nhận quyền tự định đoạt của đương sự là một nguyên tắc, Luật Tố tụng Dân sự đã đảm bảo cho đương sự được đảm bảo quyền, lợi ích của mình. Đồng thời, nguyên tắc này cũng xác định rõ ràng trách nhiệm của Tòa án là phải đảm bảo quyền lợi tốt nhất về quyền, lợi ích của đương sự. Và nguyên tắc này cũng tạo điều kiện cho đương sự có thể tìm được cho mình một phương thức để giải quyết tranh chấp một cách hiệu quả.

◆ Nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự:

Tại Điều 6 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự 2015 quy định về nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự như sau:

“1. Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có quyền và nghĩa vụ thu thập, cung cấp chứng cứ, chứng minh như đương sự.

2. Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ đương sự trong việc thu thập chứng cứ và chỉ tiến hành thu thập, xác minh chứng cứ trong những trường hợp do Bộ luật này quy định.”

Nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự xác định khi đưa yêu cầu hay bác bỏ yêu cầu của người khác, đương sự có quyền, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh để làm rõ căn cứ yêu cầu của mình hay căn cứ bác bỏ yêu cầu của người khác. Trước tiên là đối với người khởi kiện khi khởi kiện thì có quyền, nghĩa vụ chứng minh cho việc thực hiện quyền yêu cầu, quyền khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp. Và nếu bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì bị đơn cũng phải đưa ra các chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

Trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện yêu cầu tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khác thì cũng có quyền, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh như đương sự. Mặc dù các cơ quan, tổ chức, cá nhân không có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm hoặc có tranh chấp nhưng các cơ quan, tổ chức, cá nhân đó là chủ thể đưa ra yêu cầu nên họ cũng phải chứng minh cho yêu cầu của mình đó là có căn cứ và hợp pháp.

Tòa án chỉ hỗ trợ đương sự thực hiện nghĩa vụ chứng minh trong trường hợp họ không thể tự mình thực hiện được và trong những trường hợp pháp luật quy định. Trường hợp các đương sự không cung cấp, giao nộp chứng cứ hoặc đưa ra không đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc và do Tòa án thu thập được.

♦ Nguyên tắc hòa giải trong tố tụng dân sự:

Nguyên tắc hòa giải trong tố tụng dân sự là một nguyên tắc cơ bản và đặc trưng trong Tố tụng dân sự. Nguyên tắc xác định trách nhiệm của Tòa án trong việc hòa giải vụ việc dân sự và tạo điều kiện thuận lợi cho các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự trên cơ sở tự nguyện (tự nguyện tham gia hòa giải, tự nguyện về nội dung hòa thỏa thuận), nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật, trái với đạo đức xã hội. Nguyên tắc này được ghi nhận tại Điều 10 Bộ Luật Tố tụng Dân sự 2015: “Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này.”

Nguyên tắc này được thể hiện trong giai đoạn chuẩn bị giải quyết vụ việc, Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải cho các đương sự( Khoản 1 Điều 205 Bộ Luật Tố tụng Dân sự 2015) thông qua phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Trong thủ tục hòa giải, Tòa án đóng vai trò là một bên trung gian, độc lập giúp các đương sự thương lượng, thỏa thuận về việc giải quyết vụ việc dân sự. Tại phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ việc, Tòa án tạo điều kiện tốt nhất cho các đương sự có thể thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc.

Nguyên tắc hòa giải trong tố tụng dân sự có ý nghĩa rất lớn cho việc giải quyết vụ việc dân sự. Đó là cơ hội để các bên cùng thỏa thuận để giải quyết triệt để vụ việc, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành án. Đồng thời, cũng giúp cho hoạt động giải quyết vụ việc dân sự tại tòa án thêm hiệu quả, linh hoạt hơn

**BÀI TẬP: Nhận định đúng sai**

1. Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa xét xử vụ việc dân sự đưa ra quan điểm làm căn cứ để Hội đồng xét xử giải quyết.
2. Việc thay đổi người tiến hành tố tụng do Thẩm phán quyết định.

## **BÀI 2: CHỦ THỂ QUAN HỆ PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ**

### **Mã chương/mã bài:**

**Giới thiệu:** Căn cứ vào Điều 1 Bộ luật tố tụng dân sự thì chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự bao gồm: Toà án, viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự, đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch, người định giá tài sản

### **Mục tiêu:**

- *Nắm bắt chủ thể tiến hành, tham gia tố tụng*

### **Nội dung chính:**

#### **1. Chủ thể tiến hành tố tụng**

Chánh án toà án là người tiến hành tố tụng đứng đầu toà án, tổ chức và chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của toà án. Trong tố tụng dân sự, chánh án toà án có nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức việc giải quyết các vụ việc dân sự là chủ yếu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn này của toà án. Tuy vậy, chánh án toà án cũng có thể trực tiếp tiến hành giải quyết các vụ việc dân sự như các thẩm phán khác.

Thẩm phán là người tiến hành tố tụng được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử các vụ án và giải quyết các việc khác thuộc thẩm quyền của toà án (Điều 65 Luật tổ chức toà án nhân dân năm 2014; Điều 1 PLTP&HTTAND). Thẩm phán là người thuộc biên chế của toà án. Trong tố tụng dân sự, thẩm phán là người tiến hành tố tụng chủ yếu, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của toà án trong giải quyết vụ việc dân sự. Thẩm phán tham gia vào tất cả các giai đoạn của quá trình giải quyết vụ việc dân sự. Để thẩm phán thực hiện được nhiệm vụ, quyền hạn của họ, pháp luật quy định cụ thể các tiêu chuẩn của thẩm phán. Người được bổ nhiệm làm thẩm phán phải có đủ tiêu chuẩn về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và sức khoẻ quy định tại Điều 67 Luật tổ chức toà án nhân dân năm 2014, Điều 5 PLTP&HTTAND.

Hội thẩm nhân dân là người tiến hành tố tụng được bầu theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử các vụ án thuộc thẩm quyền của toà án (Điều 1 PLTP&HTTAND). Khác với thẩm phán, hội thẩm nhân dân không phải là người thuộc biên chế của toà án mà do hội đồng nhân dân cùng cấp bầu theo nhiệm kỳ. Tuy cũng là người tiến hành tố tụng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong việc giải quyết vụ án dân sự nhưng hội thẩm nhân dân không tham gia giải quyết tất cả các vụ việc dân sự và tất cả các giai đoạn của quá trình tố tụng. Hội thẩm nhân dân chỉ tham gia xét xử vụ án dân sự ở tại phiên toà sơ thẩm. Khi tham gia xét xử, hội thẩm nhân < dân ngang quyền với thẩm phán, độc lập và phải tuân theo pháp luật trong việc giải quyết vụ án. Người được bầu làm hội thẩm nhân dân cũng phải có đủ tiêu chuẩn về chính trị, pháp lý và sức khoẻ theo quy định tại Điều 85 Luật tổ chức toà án nhân dân năm 2014, Điều 5 PLTP&HTTAND. Thẩm tra viên là người tiến hành tố tụng được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật thực hiện việc thẩm tra hồ sơ vụ việc dân sự cần xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; thu thập tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ việc dân sự và hỗ trợ thẩm phán thực hiện hoạt động tố tụng dân sự trong việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Theo quy định tại Điều 93 Luật tổ chức toà án nhân dân năm 2014, người đã làm thư ký toà án từ

05 năm trở lên, đã được đào tạo nghiệp vụ thẩm tra viên thì có thể được bổ nhiệm vào ngạch thẩm tra viên. Thẩm tra viên tiến hành tố tụng theo sự phân công của chánh án toà án và thẩm phán.

Thư ký toà án là người tiến hành tố tụng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong việc ghi các biên bản tố tụng. Thư ký toà án thuộc biên chế của toà án. Tiêu chuẩn của thư ký toà án tuy không được pháp luật quy định cụ thể nhưng để thực hiện được nhiệm vụ, quyền hạn của mình thì họ cũng phải có một trình độ pháp luật và trình độ nghiệp vụ nhất định. Trong tố tụng dân sự, ngoài việc ghi các biên bản về tố tụng, thư ký toà án còn có thể được giao thực hiện những việc khác. Thư ký toà án tiến hành tố tụng theo sự phân công của chánh án toà án và thẩm phán.

Viện trưởng viện kiểm sát là người tiến hành tố tụng đứng đầu viện kiểm sát, tổ chức và chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của viện kiểm sát. Trong tố tụng dân sự, viện trưởng viện kiểm sát là người tổ chức kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết các vụ việc dân sự và thi hành án dân sự và chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn này của viện kiểm sát là chủ yếu. Tuy vậy, viện trưởng viện kiểm sát cũng có thể trực tiếp tiến hành kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự và thi hành án dân sự như các kiểm sát viên khác.

Kiểm sát viên là người tiến hành tố tụng được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp (Điều 74 Luật tổ chức viện kiểm sát nhân dân năm 2014; Điều 1 PLKSVKSND). Trong tố tụng dân sự, kiểm sát viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết các vụ việc dân sự và thi hành án dân sự theo sự phân công và dưới sự chỉ đạo của viện trưởng viện kiểm sát. Kiểm sát viên thuộc biên chế của viện kiểm sát. Người được bổ nhiệm làm kiểm sát viên cũng phải có đủ chuẩn các tiêu chuẩn về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và sức khoẻ do pháp luật quy định. Theo quy định tại Điều 75 Luật tổ chức viện kiểm sát nhân dân năm 2014 và các điều 2, 18, 19, 20 PLKSVKSND thì tiêu chuẩn của kiểm sát viên cơ bản cũng như tiêu chuẩn của thẩm phán.

Kiểm tra viên là người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để giúp kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo sự phân công của viện trưởng viện kiểm sát nhân dân. Tiêu chuẩn bổ nhiệm kiểm tra viên quy định tại Điều 2 Nghị quyết của ủy ban thường vụ Quốc hội số 924/2015/UBTVQH13 ngày 13/5/2015 về tiêu chuẩn bổ nhiệm, điều kiện nâng ngạch kiểm tra viên của viện kiểm sát nhân dân. Kiểm tra viên tiến hành tố tụng theo sự phân công của viện trưởng viện kiểm sát và kiểm sát viên

## **2. Chủ thể tham gia tố tụng**

### **a. Năng lực chủ thể tham gia tố tụng**

#### **◆ Năng lực pháp luật của đương sự trong Tố tụng dân sự.**

Khoản 1, Điều 69, BLTTDS năm 2015 quy định: "*Năng lực pháp luật tố tụng dân sự là khả năng có các quyền, nghĩa vụ trong tố tụng dân sự do pháp luật quy định. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có năng lực pháp luật tố tụng dân sự như nhau trong việc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.*" Năng lực pháp luật (NLPL) là khả năng mà pháp luật quy định cho cá nhân, tổ chức có quyền, nghĩa vụ pháp lý, tiền đề, điều kiện cần thiết để chủ thể có quyền và nghĩa vụ. Khi tham gia vào

quá trình Tòa án giải quyết VVDS, đương sự có thể có những quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật TTDS. Vì vậy, chúng ta có thể xác định rằng, năng lực pháp luật TTDS của đương sự là khả năng pháp luật quy định cho đương sự có quyền và nghĩa vụ TTDS.

Như vậy, NLPL là điều kiện đầu tiên để một chủ thể tham gia vào quá trình TTDS. Một chủ thể chỉ có quyền tham gia tố tụng khi được pháp luật thừa nhận cho năng lực hành vi TTDS và gắn với mỗi cá nhân, có từ khi họ sinh ra và mất đi khi cá nhân đó chết, gắn liền với cá nhân suốt đời và không bị ảnh hưởng với tinh thần, tuổi tác, hoàn cảnh, tài sản, bình đẳng. Đối với tổ chức, NLPL có từ khi thành lập và mất đi khi không còn tồn tại.

#### ♦ Năng lực hành vi của đương sự trong Tố tụng dân sự

Khoản 2, Điều 68, BLTTDS năm 2015 quy định: “*Năng lực hành vi tố tụng dân sự là khả năng tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng dân sự.*” Đây là một phạm trù phức tạp bởi tính liên quan đến yếu tố chủ quan như khả năng nhận thức, khả năng hành động, ý chí và lý trí. Trong tố tụng dân sự, năng lực hành vi (NLHV) TTDS được hiểu là khả năng bằng hành vi của mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ TTDS. Năng lực hành vi không bình đẳng và được xác định ở các mức độ khác nhau. Năng lực hành vi tố tụng dân sự được xác định dựa trên cơ sở khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi đó và trên cơ sở tính chất, yêu cầu của việc tham gia quan hệ pháp luật TTDS. Đối với cá nhân chỉ có thể coi là có NLHV TTDS khi cá nhân đó đã thành niên và không bị mất năng lực hành vi dân sự. Vì khi muốn Tòa án bảo vệ quyền lợi của mình thì đương sự phải có khả năng nhận thức và điều chỉnh hành vi, tham gia quan hệ của pháp luật nội dung và có sự hiểu biết nhất định về quyền và lợi ích của mình được quy định như thế nào?

Trong Tố tụng dân sự, năng lực hành vi của đương sự được xác định một cách rõ nét như sau:

- Đương sự là người từ đủ mười tám tuổi trở lên có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự, trừ người mất năng lực hành vi dân sự hoặc pháp luật có quy định khác. Đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì năng lực hành vi tố tụng dân sự của họ được xác định theo quyết định của Tòa án.

- Đương sự là người chưa đủ sáu tuổi hoặc người mất năng lực hành vi dân sự thì không có năng lực hành vi tố tụng dân sự. Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

- Đương sự là người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi thì việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện. Đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của họ, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ được xác định theo quyết định của Tòa án.

- Đương sự là người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi đã tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình được tự mình tham gia tố tụng về những việc có liên quan đến quan hệ lao động

hoặc quan hệ dân sự đó. Trong trường hợp này, Tòa án có quyền triệu tập người đại diện hợp pháp của họ tham gia tố tụng. Đối với những việc khác, việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

- Đương sự là cơ quan, tổ chức do người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng. Năng lực hành vi của họ được xác định dựa trên năng lực hành vi của người đại diện tham gia tố tụng.

Như vậy, năng lực pháp luật là tiền đề của năng lực hành vi pháp luật. Không thể có năng lực hành vi pháp luật nếu không có năng lực pháp luật. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự cùng với năng lực hành vi tố tụng dân sự tạo thành năng lực chủ thể pháp luật tố tụng dân sự

### ***b. Các chủ thể tham gia tố tụng dân sự:***

Ngoài cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng thực hiện việc giải quyết vụ việc dân sự, thi hành án dân sự còn có các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác tham gia vào vụ việc dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, của người khác hoặc hỗ trợ cơ quan tiến hành tố tụng trong việc giải quyết vụ việc dân sự, thi hành án dân sự. Các hoạt động tố tụng của họ chịu sự chi phối của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Những người này được gọi là người tham gia tố tụng dân sự.

*Người tham gia tố tụng dân sự là người tham gia vào việc giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình hay của người khác hoặc hỗ trợ toà án, cơ quan thi hành án trong việc giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự.*

Những người tham gia tố tụng dân sự gồm có: Đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch và người định giá tài sản. Các điều từ Điều 68 đến Điều 90 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đã quy định tương đối đầy đủ những người này là người tham gia tố tụng, trừ người định giá tài sản. Tuy Bộ luật tố tụng dân sự không quy định nhưng theo chúng tôi, người định giá tài sản cần được coi là người tham gia tố tụng vì hoạt động của họ có ảnh hưởng rất lớn đến việc giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự. Những người tham gia tố tụng có thể là cá nhân, cơ quan, tổ chức đáp ứng được các điều kiện do pháp luật tố tụng dân sự quy định.

Trong mỗi vụ việc dân sự, số lượng, thành phần những người tham gia tố tụng dân sự có thể khác nhau. Việc tham gia tố tụng của họ tuy bị chi phối bởi các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng nhưng vẫn có ảnh hưởng rất lớn đến tố tụng dân sự. Đối với một số người, các hoạt động tố tụng của họ có thể còn làm phát sinh, thay đổi hay đình chỉ tố tụng dân sự.

### **3. Những người tham gia tố tụng dân sự khác**

a. Người tham gia tố tụng khác là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

Thứ nhất, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là người tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Thứ hai, những người sau đây được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự khi có yêu cầu của đương sự và được Tòa án làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự:

Luật sư tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật về luật sư;

Trợ giúp viên pháp lý hoặc người tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý;

Đại diện của tổ chức đại diện tập thể lao động là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong vụ việc lao động theo quy định của pháp luật về lao động, công đoàn;

Công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không có án tích hoặc đã được xóa án tích, không thuộc trường hợp đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; không phải là cán bộ, công chức trong các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát và công chức, sĩ quan, hạ sĩ quan trong ngành Công an.

Thứ ba, một số lưu ý đối với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều đương sự trong cùng một vụ án, nếu quyền và lợi ích hợp pháp của những người đó không đối lập nhau. Nhiều người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể cùng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của một đương sự trong vụ án.

Khi đề nghị Tòa án làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người đề nghị phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

Luật sư xuất trình các giấy tờ theo quy định của Luật luật sư;

Trợ giúp viên pháp lý hoặc người tham gia trợ giúp pháp lý xuất trình văn bản cử người thực hiện trợ giúp pháp lý của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và thẻ trợ giúp viên pháp lý hoặc thẻ luật sư;

Đại diện của tổ chức đại diện tập thể lao động xuất trình văn bản của tổ chức đó cử mình tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động, tập thể người lao động;

Công dân Việt Nam có đủ điều kiện quy định tại điểm d khoản 2 Điều này xuất trình giấy yêu cầu của đương sự và giấy tờ tùy thân.

Sau khi kiểm tra giấy tờ và thấy người đề nghị có đủ điều kiện làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị, Tòa án phải vào sổ đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và xác nhận vào giấy yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Trường hợp từ chối đăng ký thì Tòa án phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người đề nghị.

#### **b. Người làm chứng**

Điều 77 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định người làm chứng là “*Người biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ việc được đương sự đề nghị, Tòa án triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng. Người mất năng lực hành vi dân sự không thể là người làm chứng.*”

Người làm chứng cần tuân thủ các quy định của pháp luật dân sự về quyền và nghĩa vụ của mình, cụ thể tại điều 78 bộ luật tố tụng dân sự, như:

Cung cấp toàn bộ thông tin, tài liệu, đồ vật mà mình có được có liên quan đến việc giải quyết vụ việc.

Khai báo trung thực những tình tiết mà mình biết được có liên quan đến việc giải quyết vụ việc.

Được từ chối khai báo nếu lời khai của mình liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình hoặc việc khai báo đó có ảnh hưởng xấu, bất lợi cho đương sự là người có quan hệ thân thích với mình.

Được nghỉ việc trong thời gian Tòa án triệu tập hoặc lấy lời khai, nếu làm việc trong cơ quan, tổ chức.

Được thanh toán các khoản chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật.

Yêu cầu Tòa án đã triệu tập, cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình khi tham gia tố tụng; khiếu nại hành vi tố tụng của người tiến hành tố tụng.

Bồi thường thiệt hại và chịu trách nhiệm trước pháp luật do khai báo sai sự thật gây thiệt hại cho đương sự hoặc cho người khác.

Và các quyền nghĩa vụ khác theo quy định của điều luật.

c. Người giám định, người phiên dịch, người đại diện

Theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự lần lượt tại các điều 79, 81, 85 người phiên dịch, người giám định, người đại diện là những người:

**“Điều 79: Người giám định**

Người giám định là người có kiến thức, kinh nghiệm cần thiết theo quy định của pháp luật về lĩnh vực có đối tượng cần giám định mà Tòa án trưng cầu giám định hoặc được đương sự yêu cầu giám định theo quy định tại Điều 102 của Bộ luật này.”

**“Điều 81. Người phiên dịch**

1. Người phiên dịch là người có khả năng dịch từ một ngôn ngữ khác ra tiếng Việt và ngược lại trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt. Người phiên dịch được một bên đương sự lựa chọn hoặc các bên đương sự thỏa thuận lựa chọn và được Tòa án chấp nhận hoặc được Tòa án yêu cầu để phiên dịch.

2. Người biết chữ của người khuyết tật nhìn hoặc biết nghe, nói bằng ngôn ngữ, ký hiệu của người khuyết tật nghe, nói cũng được coi là người phiên dịch.

Trường hợp chỉ có người đại diện hoặc người thân thích của người khuyết tật nhìn hoặc người khuyết tật nghe, nói biết được chữ, ngôn ngữ, ký hiệu của người khuyết tật thì người đại diện hoặc người thân thích có thể được Tòa án chấp nhận làm người phiên dịch cho người khuyết tật đó.”

**“Điều 85. Người đại diện**

1. Người đại diện trong tố tụng dân sự bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền. Người đại diện có thể là cá nhân hoặc pháp nhân theo quy định của Bộ luật dân sự.

2. Người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật dân sự là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự, trừ trường hợp bị hạn chế quyền đại diện theo quy định của pháp luật.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác cũng là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự của người được bảo vệ.

3. Tổ chức đại diện tập thể lao động là người đại diện theo pháp luật cho tập thể người lao động khởi kiện vụ án lao động, tham gia tố tụng tại Tòa án khi quyền, lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động bị xâm phạm; tổ chức đại diện tập thể lao động đại diện cho người lao động khởi kiện vụ án lao động, tham gia tố tụng khi được người lao động ủy quyền.

Trường hợp nhiều người lao động có cùng yêu cầu đối với người sử dụng lao động, trong cùng một doanh nghiệp, đơn vị thì họ được ủy quyền cho một đại diện của tổ chức đại diện tập thể lao động thay mặt họ khởi kiện vụ án lao động, tham gia tố tụng tại Tòa án.

4. Người đại diện theo ủy quyền theo quy định của Bộ luật dân sự là người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự.

Đối với việc ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng. Trường hợp cha, mẹ, người thân thích khác yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình thì họ là người đại diện.”

Người giám định, người phiên dịch, người đại diện có quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật.

## **BÀI TẬP:**

### **Bài 1:**

Vợ chồng ông A, bà B có 3 người con là C, D, E. Năm 2016 ông bà chết không để lại di chúc. Tài sản của ông bà để lại cho các con là căn hộ 3 tầng tổng diện tích là 320m<sup>2</sup> ở phố X, Hà Nội. Sau khi ông bà chết, anh C ở tầng 1, chị D ở tầng 2, anh E ở tầng 3. Năm 2006 anh C bán cho ông K 1/2 diện tích nhà tầng 1 và khi giao nhà thì xảy ra tranh chấp do chị D, anh E không đồng ý việc bán nhà. Nay chị D, anh E kiện ông K yêu cầu hủy hợp đồng mua bán nhà.

Yêu cầu:

1. Xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp mà Tòa án cần phải giải quyết ?
2. Tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án?

a) Quan hệ pháp luật có tranh chấp mà tòa án cần giải quyết là tranh chấp về hợp đồng mua bán nhà giữa anh C và ông K do sự không đồng tình của những người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

b) Tư cách tham gia tố tụng dân sự của các đương sự:

Chị D, anh E: nguyên đơn

Ông K: bị đơn

Anh C: người có quyền, nghĩa vụ liên quan.

Bài 2:

Vợ chồng A,B yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và chia tài sản chung của vợ chồng . Sau khi thụ lý, Tòa án tiến hành điều tra thì được biết vợ chồng A, B có vay của ông M 60 triệu đồng, vay của bà N 40 triệu đồng. Ông M yêu cầu vợ chồng A, B trả số tiền nợ 60 triệu đồng, còn số tiền nợ 40 triệu đồng, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết vì nợ chưa hết hạn. Anh (chị) hãy xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án?

Tư cách tham gia tố tụng: vợ chồng A, B - người yêu cầu giải quyết việc dân sự

Ông M, bà N: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bài 3:

Căn nhà cấp 4 trên diện tích đất 250  $m^2$  tại xã Vĩnh Tuy – Thanh Trì – Hà Nội là của ông A và bà B. Ông bà có 5 người con là M, N, P, Q và chị H. Ông A chết năm 2016, bà B chết năm 1990. Ngày 13/5/2018 M, N viết giấy bán nhà đất cho anh K với giá 42 triệu đồng. Sau khi mua nhà đất do chưa có nhu cầu sử dụng ngay nên anh K đã cho M, N tạm thời quản lý sử dụng. Năm 2020 M, N tuyên bố không bán nhà đất nữa và trả tiền cho K vì P, Q và H không đồng ý bán nhà đất.

Ngày 28/3/2021 anh K khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc M, N trả lại nhà đất anh đã mua. Anh (chị) hãy xác định quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết và tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án?

Bài 4:

Tháng 5/2017 bà B cho ông T vay 2000 USD với thời hạn 2 năm. Ông T đã viết giấy biên nhận nợ và Ký tên. Tháng 4/2019 bà B chết. Tháng 6/2019 chồng bà B là ông A yêu cầu ông T trả nợ nhưng ông T không chịu trả với lý do đã trả cho bà B lúc bà còn sống. Tháng 1/2020 ông A cùng các con M, N, P khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả nợ. Anh (chị) hãy xác định quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết và tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án?

## BÀI 3: THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN

### Mã chương/mã bài:

**Giới thiệu:** Thẩm quyền dân sự của toà án là quyền xem xét giải quyết các vụ việc và quyền hạn ra các quyết định khi xem xét giải quyết các vụ việc đó theo thủ tục Tố tụng dân sự của toà án. Do đó các chức năng, nhiệm vụ, trình tự hay thủ tục cần tiến hành theo quy định của Hiến pháp, các văn bản pháp luật trong lĩnh vực dân sự.

### Mục tiêu:

- *Nắm bắt thẩm quyền*

### Nội dung chính:

#### 1. Thẩm quyền chung của tòa án nhân dân

##### a. *Thẩm quyền :*

Thẩm quyền thể hiện sự khác biệt giữa các cơ quan nhà nước trong hoạt động quản lý đặc thù. Cũng như mang đến thuộc tính tất yếu của cơ quan quyền lực nhà nước. Có thể thấy, đối với một cơ quan nhà nước, thẩm quyền giữ vai trò rất quan trọng. Từ đó cũng thể hiện trách nhiệm, vai trò của từng cơ quan.

Theo từ điển tiếng Việt, “thẩm quyền” là quyền xem xét để kết luận và định đoạt một vấn đề theo pháp luật. Các quyền lực và quyền hạn được trao trong tính chất phân công, phối hợp quản lý đất nước. Các cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn của mình, cũng chính là thực hiện chức năng, nhiệm vụ được phân công.

Theo từ điển Luật học, “thẩm quyền” là tổng hợp các quyền và nghĩa vụ hành động, quyết định của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống bộ máy nhà nước do pháp luật quy định. Từ thẩm quyền mới dẫn đến quyết định, hành động thực hiện trong hoạt động tổ chức.

Như vậy, thẩm quyền là thuật ngữ dùng để chỉ phạm vi, giới hạn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cá nhân hoặc cơ quan nhà nước trong việc thực thi quyền lực nhà nước được pháp luật quy định. Từ đó quyết định công việc được thực hiện, phải thực hiện trong tính chất quản lý nhà nước.

##### b. *Thẩm quyền của Tòa án :*

Có thể thấy, thẩm quyền của Tòa án bao gồm các quyền khác nhau của Tòa án khi giải quyết vụ việc. Tòa án thực hiện chức năng xét xử, cho nên có chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ trong hoạt động xét xử. Trên thực tế, các lĩnh vực, khía cạnh giải quyết của Tòa án rất rộng. Cho nên:

*“Tòa án nhân dân tối cao, các tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự và các Tòa án khác do luật định là các cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tòa án xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật”.*

Như vậy, chúng ta có thể thấy:

Thẩm quyền của tòa án được xác định trong tính chất vụ việc. Là quyền của tòa án trong việc xem xét giải quyết các vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ việc dân sự và những vụ việc khác theo quy định của pháp luật. Kết quả của công việc xét xử là

quyền ra bản án, quyết định khi giải quyết vụ việc đó. Kết luận cuối cùng của tòa án có hiệu lực thi hành bắt buộc trong cơ chế quản lý nhà nước.

## **2. Thẩm quyền theo cấp tòa án**

### ***a. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện***

Thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương được quy định như sau:

Một là, sơ thẩm vụ việc theo quy định của pháp luật:

#### **– Trong tố tụng hình sự theo Khoản 1 Điều 268 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 quy định**

“1. Tòa án nhân dân cấp huyện xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về tội phạm ít nghiêm trọng (là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật hình sự quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm); tội phạm nghiêm trọng (là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật hình sự quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm tù đến 07 năm tù) và tội phạm rất nghiêm trọng ( là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật hình sự quy định đối với tội ấy là từ trên 07 năm tù đến 15 năm tù;), trừ những tội phạm:

a) Các tội xâm phạm an ninh quốc gia;

b) Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh;

c) Các tội quy định tại các Điều 123 (tội giết người), Điều 125 (tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh), Điều 126 (Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội), Điều 227 (tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò khai thác tài nguyên) , Điều 277 (tội vi phạm quy định về điều khiển tàu bay), Điều 278 (tội cản trở giao thông đường không), Điều 279 (tội đưa vào sử dụng tàu bay, thiết bị bảo đảm hoạt động bay không đảm bảo an toàn) , Điều 280 (tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển tàu bay), Điều 282 (tội chiếm đoạt tàu bay, tàu biển), Điều 283 (tội điều khiển tàu bay vi phạm quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Điều 284 (tội điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm quy định về hàng hải của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam), Điều 286 (tội phát tán chương trình tin học gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử), Điều 287 (Tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử), Điều 288(Tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin mạng máy tính, mạng viễn thông) , Điều 337 (Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy vật hoặc tài liệu bí mật nhà nước), Điều 368 (Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội), Điều 369 (Tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội), Điều 370 (tạo ra bản án trái pháp luật), Điều 371 ( tội ra quyết định trái pháp luật), Điều 399 (tội đầu hàng địch) và Điều 400 (tội khai báo hoặc tự nguyện làm việc cho địch khi bị bắt làm tù binh) của Bộ luật hình sự;

d) Các tội phạm được thực hiện ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.”

**– Trong tố tụng dân sự theo Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định**

“1. Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp sau đây:

a) Tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 26 và Điều 28 của Bộ luật này, trừ tranh chấp quy định tại khoản 7 Điều 26 của Bộ luật này;

b) Tranh chấp về kinh doanh, thương mại quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Bộ luật này, ví dụ: “1. Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.

Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.

Tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty; tranh chấp giữa công ty với người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thành viên Hội đồng quản trị, giám đốc, tổng giám đốc trong công ty cổ phần, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, bàn giao tài sản của công ty, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty.

Các tranh chấp khác về kinh doanh, thương mại, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.”

c) Tranh chấp về lao động quy định tại Điều 32 của Bộ luật này.....

4. Tòa án nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam hủy việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định của Bộ luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.”

**– Trong tố tụng hành chính theo Điều 31 Luật tố tụng hành chính năm 2015 quy định**

“Tòa án cấp huyện giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện sau đây:

1. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước từ cấp huyện trở xuống trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước đó, trừ quyết định hành chính, hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức từ cấp huyện trở xuống trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án đối với công chức thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

3. Khiếu kiện danh sách cử tri của cơ quan lập danh sách cử tri trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án.”

Hai là, giải quyết việc khác theo quy định của pháp luật.

Diễn hình là giải quyết các yêu cầu dân sự (Khoản 2, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015)

đây:

“2. Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết những yêu cầu sau

a) Yêu cầu về dân sự quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 27

của Bộ luật này;

b) Yêu cầu về hôn nhân và gia đình quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 29 của Bộ luật này;

c) Yêu cầu về kinh doanh, thương mại quy định tại Khoản 1 và khoản 6 Điều 31 của Bộ luật này;

d) Yêu cầu về lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 5 Điều 33 của Bộ luật này.”

Hiện nay, số lượng tòa án nhân dân cấp huyện là rất lớn và đang có xu hướng gia tăng do nhu cầu chia tách, thành lập các đơn vị hành chính cấp huyện mới, tương ứng với 705 đơn vị hành chính cấp huyện là 705 tòa án cấp huyện. Về cơ sở vật chất của các Tòa án, do trong thời gian dài chưa được quan tâm đúng mức và do tình hình chia tách địa giới hành chính cấp huyện, nên hiện nay trụ sở làm việc và hội trường xét xử của nhiều Tòa án, nhất là ở cấp huyện còn thiếu thốn, chật chội, thậm chí có đơn vị vẫn chưa được cấp đất để xây dựng trụ sở mà phải thuê nơi làm việc và hội trường xét xử

Vì Tòa án cấp huyện được tổ chức dàn trải theo các đơn vị hành chính cấp huyện, nên số lượng các vụ việc giải quyết của Tòa phụ thuộc vào đặc điểm dân số, mức độ phát triển kinh tế-xã hội, tình hình tội phạm, các tranh chấp dân sự, thương mại, xảy ra trên từng địa bàn, do đó có sự chênh lệch giữa Tòa án huyện này và tòa án huyện khác trong cùng một tỉnh hoặc giữa Tòa huyện của tỉnh này và Tòa án huyện của tỉnh khác.

Tuy nhiên, về cơ bản, cơ sở vật chất của Tòa án nhân dân huyện ngày càng được bảo đảm, phục vụ cho công tác xét xử, đội ngũ cán bộ, công chức ngành ngày càng nâng cao về số lượng- có 8.593 người (3.813 Thẩm phán), Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ và lý luận chính trị, 20% Thẩm phán Tòa án cấp huyện có trình độ cử nhân chính trị hoặc cao cấp lý luận chính trị, về phẩm chất đạo đức, 100% Thẩm phán Tòa án nhân dân các cấp là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đa số đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức đối với người cán bộ, Đảng viên theo quy định của Trung ương, đáp ứng được đòi hỏi của công việc.

Để hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện được bảo đảm, cần thực hiện các giải pháp sau: đề cao trách nhiệm, thực hiện tốt hơn nguyên tắc Hiến định về tôn trọng, bảo vệ quyền con người, quyền công dân; đảm bảo áp dụng pháp luật một cách thống nhất; Kiện toàn tổ chức và đội ngũ cán bộ Tòa án các cấp; làm tốt công tác tuyển chọn, đào tạo, quy hoạch, bổ nhiệm, tinh giản biên chế; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức Tòa án nhân dân các cấp; Củng cố và hiện đại hóa cơ sở vật chất cho các Tòa án; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và trao đổi kinh nghiệm, hợp tác quốc tế phục vụ cho hoạt động xét xử của Tòa án.

### ***b. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp Tỉnh***

Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có nhiệm vụ, quyền hạn hay thẩm quyền như sau:

## **Một là, sơ thẩm vụ việc theo quy định của pháp luật**

### **+ Trong tố tụng hình sự:**

“ Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét xử sơ thẩm những vụ án: Vụ án hình sự về các tội phạm không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện; Vụ án hình sự có bị cáo, bị hại, đương sự ở nước ngoài hoặc tài sản có liên quan đến vụ án ở nước ngoài; Vụ án hình sự thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện nhưng có nhiều tình tiết phức tạp khó đánh giá, thống nhất về tính chất vụ án hoặc liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành; vụ án mà bị cáo là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, người có chức sắc trong tôn giáo hoặc có uy tín cao trong dân tộc ít người.” theo Khoản 2, Điều 268 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015

“ Bị cáo phạm tội ở nước ngoài nếu xét xử ở Việt Nam thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú cuối cùng của bị cáo ở trong nước xét xử. Nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng ở trong nước của bị cáo thì tùy trường hợp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định giao cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội hoặc Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh hoặc Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử.” Theo Khoản 2, Điều 269, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015

### **+ Trong tố tụng dân sự:**

“ Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc sau đây:

a) Tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các Điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này, trừ những tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 35 của Bộ luật này;

b) Yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các Điều 27, 29, 31 và 33 của Bộ luật này, trừ những yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại Khoản 2 và Khoản 4 Điều 35 của Bộ luật

c) Tranh chấp, yêu cầu mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp Tòa án nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam hủy việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định của Bộ luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại Điều 35 của Bộ luật này mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh tự mình lấy lên để giải quyết khi xét thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của Tòa án nhân dân cấp huyện.” theo Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

### **+ Trong tố tụng hành chính:**

Theo Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 Tòa án cấp tỉnh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện sau đây:

“1. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và quyết định hành chính, hành vi hành chính của người có thẩm quyền trong cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án; trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên lãnh thổ Việt Nam thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nơi cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định hành chính, có hành vi hành chính.

2. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan thuộc một trong các cơ quan nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này và quyết định hành chính, hành vi hành chính của người có thẩm quyền trong cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án; trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên lãnh thổ Việt Nam thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nơi cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định hành chính, có hành vi hành chính.

3. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước cấp tỉnh trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án và của người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước đó.

4. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án.

5. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan đại diện của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án; trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú tại Việt Nam thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội hoặc Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

6. Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, bộ, ngành trung ương mà người khởi kiện có nơi làm việc khi bị kỷ luật trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án.

7. Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án.

8. Trường hợp cần thiết, Tòa án cấp tỉnh có thể lấy lên giải quyết vụ án hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện theo quy định tại Điều 31 của Luật này.”

**Hai là, phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.**

+ Trong Tố tụng hình sự: Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử phúc thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị. Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phần nội dung của bản án, quyết định bị kháng cáo,

kháng

ngợi. Nếu xét thấy cần thiết, có thể xem xét các phần khác của bản án, quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị. (Khoản 1, Điều 344; Điều 345 Bộ luật tố tụng hình sự 2015).

+ Trong Tố tụng dân sự: thẩm quyền phúc thẩm được quy định dành cho các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp tỉnh (Tòa dân sự, tòa gia đình và người chưa thành niên, Tòa kinh tế, Tòa lao động) - Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

**Ba là, kiểm tra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương,**

Khi phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới theo quy định của luật tố tụng thì kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, kháng nghị. Điều này cũng hoàn toàn hợp lý, khi Tòa án nhân dân cấp huyện là cơ quan cấp dưới trực tiếp, vì vậy, mọi sai phạm trong tố tụng cần được Tòa án nhân dân tỉnh phát hiện và kháng nghị lên cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.

**Bốn là, giải quyết việc khác theo quy định của pháp luật: giải quyết việc dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Bộ luật dân sự**

Ví dụ như tuyên bố mất tích hoặc đã chết; quyết định cho thi hành bản án nước ngoài tại Việt Nam; quyết định cho thi hành phán quyết của Trọng tài thương mại; hủy kết hôn trái pháp luật; yêu cầu chấm dứt việc nuôi con;...

Vai trò của Tòa án nhân dân tỉnh được thể hiện rõ thông qua việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của các Tòa chuyên trách của Tòa án nhân dân tỉnh bao gồm: Tòa hình sự, Tòa dân sự; Tòa hành chính; Tòa kinh tế; Tòa lao động; Tòa gia đình và người chưa thành niên hoặc tòa khác (tùy thuộc vào thực tiễn xét xử tại các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).

Hiện nay, hệ thống tòa án nhân dân tỉnh đã được tổ chức 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đang là cánh tay nối dài cho hệ thống Tòa án nhằm đảm bảo được chức năng xét xử, bảo vệ quyền con người, bảo vệ lợi ích của đất nước. Tòa án nhân dân tỉnh vừa hoạt động một cách độc lập, vừa phụ thuộc trong mối quan hệ với cả hệ thống.

### **3. Thẩm quyền theo lãnh thổ và thẩm quyền theo sự lựa chọn**

#### **a. Thẩm quyền theo lãnh thổ**

Thẩm quyền của Tòa án là toàn bộ quyền do pháp luật quy định, theo đó Tòa án được tiến hành xem xét, giải quyết những vụ việc cụ thể theo quy định pháp luật.

Ý nghĩa của việc xác định được thẩm quyền của Tòa án:

- Tránh được sự chồng chéo nhiệm vụ, tạo điều kiện cho Tòa án xét xử nhanh chóng và đúng đắn với tính chất của vụ việc
- Tránh tình trạng giải quyết không đúng thẩm quyền hoặc đùn đẩy trách nhiệm giữa các Tòa án.
- Xác định được các điều kiện chuyên môn, nghiệp vụ cần thiết của đội ngũ cán bộ.
- Tránh được vụ việc bị hủy để xét xử lại gây mất thời gian, tổn phí vật chất.

– Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành án dân sự, chuyển giao bản án, quyết định, giải thích bản án, quyết định.

– Tạo điều kiện thuận lợi cho các đương sự trong việc tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án.

Về nguyên tắc việc phân định thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ phải được tiến hành dựa trên cơ sở bảo đảm việc giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án được nhanh chóng, đúng đắn, bảo đảm việc bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nhưng vẫn đảm bảo Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án thuận lợi nhất cho việc tham gia tố tụng của đương sự, là Tòa án có điều kiện thuận lợi nhất để giải quyết vụ án. Về căn bản các quy định về thẩm quyền theo lãnh thổ tại Điều 39 và Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã kế thừa các quy định trước đây. Tuy nhiên, cũng có những điểm khác biệt nhất định.

Ví dụ như quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì theo hướng cụ thể hơn là “Đối tượng tranh chấp là bất động sản thì chỉ Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết”. Quy định này của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 dường như đã đi theo hướng giới hạn hơn thẩm quyền của Tòa án nơi có bất động sản chỉ đối với trường hợp có đối tượng tranh chấp là bất động sản chứ không bao hàm cả trường hợp tranh chấp về quyền tài sản liên quan đến bất động sản. Quy định này là hợp lý Tòa án nơi có bất động sản là Tòa án có điều kiện thuận lợi hơn cả trong việc tiến hành các biện pháp xác minh, đảm bảo cho việc giải quyết vụ kiện sát với thực tế sự việc như xem xét, thẩm định tại chỗ (xác minh thực địa); tiến hành định giá tài sản; thu thập tài liệu từ cơ quan nhà đất... Hiện nay, Bộ luật tố tụng dân sự 2015 chưa có một quy định có tính định nghĩa chính thức như thế nào là trường hợp “đối tượng tranh chấp là bất động sản” để khi vận dụng có thể bao quát và xác định chính xác Tòa án có thẩm quyền đối với các tranh chấp dân sự.

Ngoài ra, điểm b Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định: “Các đương sự có quyền tự thỏa thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn...”. Như vậy, quyền tự định đoạt của các đương sự đã được pháp luật đề cao, tôn trọng, theo đó nếu bị đơn đồng ý với nguyên đơn về việc giải quyết vụ án tại Tòa án nguyên đơn cư trú làm việc thì Tòa án đó không được từ chối thụ lý. Tuy nhiên, đối với tranh chấp mà đối tượng tranh chấp là bất động sản thì các bên không được thỏa thuận mà vẫn là Tòa án nơi có bất động sản giải quyết. Bên cạnh các quy định về xác định thẩm quyền như trên thì để đảm bảo thuận tiện cho nguyên đơn trong việc tham gia tố tụng, tại điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định nguyên đơn, người yêu cầu có thể lựa chọn Tòa án mà không cần sự đồng ý của bị đơn, người yêu cầu. Quy định này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi, linh hoạt cho chủ thể khởi kiện thực hiện việc lựa chọn Tòa án có thẩm quyền giải quyết cho mình, trao cho họ sự chủ động trong việc lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp trong một số trường hợp nhất định như: Nguyên đơn không biết nơi cư trú, làm việc, trụ sở của bị đơn; tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng;...

## **b. Thẩm quyền theo sự lựa chọn**

\*Thẩm quyền của Tòa án theo loại việc

Thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo loại việc là tổng hợp các loại vụ việc về dân sự mà Tòa án có thẩm quyền thụ lý và giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự

(TTDS). Thẩm quyền về loại việc của Tòa án sẽ phân định với những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác.

Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS) năm 2015 được xây dựng dựa trên Hiến pháp năm 2013 và theo đó nguyên tắc quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể được ghi nhận tại Điều 4 BLTTDS năm 2015. Đáng chú ý là sự bổ sung khoản 2 Điều luật này: “Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng”, đây có thể nói là sự thay đổi quan trọng nhất của BLTTDS năm 2015 so với BLTTDS năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) nhằm đảm bảo quyền con người, quyền công dân, quyền tiếp cận công lý của người dân được thực hiện.

#### \*Thẩm quyền của Tòa án theo cấp

Theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án năm 2014 quy định về hệ thống tổ chức Tòa án thì TAND cấp huyện và TAND cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử sơ thẩm đối với các VADS. Do vậy, việc xác định đúng thẩm quyền của Tòa án theo cấp chính là việc xác định xem đối với một VADS cụ thể TAND cấp huyện hay TAND cấp tỉnh sẽ có thẩm quyền giải quyết. Việc xác định thẩm quyền của Tòa án theo cấp được quy định tại Điều 35, 37 BLTTDS năm 2015 dựa trên tính chất phức tạp của từng loại vụ việc, dựa vào điều kiện cơ sở vật chất, trình độ chuyên môn nghiệp vụ thực tế của đội ngũ cán bộ Tòa án.

#### \*Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ và theo sự lựa chọn của các bên đương sự

Về nguyên tắc việc phân định thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ phải được tiến hành dựa trên cơ sở bảo đảm việc giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án được nhanh chóng, đúng đắn, bảo đảm việc bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nhưng vẫn đảm bảo Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án thuận lợi nhất cho việc tham gia tố tụng của đương sự, là Tòa án có điều kiện thuận lợi nhất để giải quyết vụ án. Về căn bản các quy định về thẩm quyền theo lãnh thổ tại Điều 39 và Điều 40 BLTTDS năm 2015 đã kế thừa các quy định của BLTTDS trước đây. Các tranh chấp về hôn nhân và gia đình do Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Bộ luật dân sự năm 2015 điều chỉnh đều thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa dân sự.

Bên cạnh các quy định về xác định thẩm quyền như trên thì để đảm bảo thuận tiện cho nguyên đơn trong việc tham gia tố tụng, tại điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 quy định nguyên đơn, người yêu cầu có thể lựa chọn Tòa án mà không cần sự đồng ý của bị đơn, người yêu cầu. Quy định này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi, linh hoạt cho chủ thể khởi kiện thực hiện việc lựa chọn Tòa án có thẩm quyền giải quyết cho mình, trao cho họ sự chủ động trong việc lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp trong một số trường hợp nhất định như: Nguyên đơn không biết nơi cư trú, làm việc, trụ sở của bị đơn; tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng;...

#### \* Quy định về lựa chọn thẩm quyền của Tòa án

Trong một số trường hợp việc xác định thẩm quyền theo lãnh thổ gặp khó khăn ví dụ trong vụ án có nhiều bị đơn mà nơi bị đơn cư trú, làm việc hoặc có trụ sở ở một nơi khác nhau, hoặc trong một vụ tranh chấp bất động sản, các bất động sản ở nhiều nơi khác nhau, V.V. hoặc nếu để Tòa án có thẩm quyền theo lãnh thổ giải quyết sẽ

không thuận lợi cho nguyên đơn, người yêu cầu, trong một số trường hợp lợi ích của nguyên đơn, người yêu cầu phải được chú ý bảo vệ, ví dụ như nguyên đơn là người bị bị đơn gây thiệt hại, V.V.. Ví thế, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành đã quy định trong một số trường hợp nguyên đơn, người yêu cầu có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết vụ việc. Khi áp dụng Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành thì cần phải chú ý:

- Về nguyên tắc là phải áp dụng Điều 35, 37 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành để xác định thẩm quyền. Vì vậy, khi nguyên đơn chọn Tòa án để khởi kiện thì phải đối chiếu với quy định của Điều 35, 37 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành để xác định việc nguyên đơn lựa chọn Tòa án giải quyết có được pháp luật cho phép hay không? Và có phù hợp, có thỏa mãn điều kiện đã quy định ở Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành hay không? Nếu là trường hợp bắt buộc phải tuân theo quy định tại Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành thì không chấp nhận yêu cầu lựa chọn Tòa án của nguyên đơn và phải áp dụng Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành để xác định thẩm quyền

### **BÀI TẬP: Tình huống**

Năm 2002, ông bà M,N chết có để lại di sản là một căn nhà trên diện tích đất 400m<sup>2</sup> tại phường K, quận D, thành phố H. Ông bà có 4 người con là A, B, C, D.

Anh A và anh B hiện cư trú tại quận 1 thành phố H, anh C hiện cư trú tại Mỹ, anh D có hộ khẩu thường trú tại thành phố M thuộc tỉnh TG nhưng hiện đang quản lý, sử dụng nhà đất cha mẹ để lại và có đăng ký tạm trú tại phường K, quận D, thành phố H.

Nay anh A cho rằng anh D có ý định chiếm toàn bộ nhà đất nên có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế.

Yêu cầu :

Theo anh chị, Tòa án cấp nào có thẩm quyền sơ thẩm vụ việc trên?

Có ý kiến cho rằng anh A phải khởi kiện tại tòa án thành phố M thuộc tỉnh TG. Hãy cho biết ý kiến này đúng hay sai và giải thích tại sao?

**Toà án có thẩm quyền giải quyết vụ việc trên là Toà án nhân dân thành phố H.**

Căn cứ vào Điểm a Khoản 1 Điều 33 thì “Toà án nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình quy định tại điều 25 và điều 27 bộ luật này”.

Theo Khoản 5 Điều 25 Bộ luật tố tụng dân sự thì “Tranh chấp về thừa kế tài sản” là một trong những tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án. Toà án có thẩm quyền giải quyết đối với các tranh chấp về thừa kế, trong đó phải kể đến yêu cầu chia di sản thừa kế, có thể theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Trong vụ việc đề ra, Ông bà M, N có 4 người con là A, B, C, D , sau khi qua đời để lại ngôi nhà trên diện tích đất 400m<sup>2</sup> tại phường K, quận D, thành phố H. D có hộ khẩu thường trú tại thành phố M thuộc tỉnh TG nhưng hiện đang quản lý, sử dụng nhà đất cha mẹ để lại và có đăng ký tạm trú tại phường K, quận D, thành phố H, A cho rằng anh D có ý định chiếm toàn bộ nhà đất nên có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa

kế. Như vậy đương sự trong vụ việc này chỉ bao gồm anh A (nguyên đơn) và anh D (bị đơn).

Trong 4 người con của ông bà M,N thì anh C hiện đang cư trú tại Mỹ, tuy nhiên vì anh C không hề có yêu cầu gì trong vụ tranh chấp này nên đây không phải là tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài (đương sự ở nước ngoài- Khoản 3, Điều 33 Bộ luật Tố tụng dân sự). Nếu là tranh chấp có yếu tố nước ngoài thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc trên sẽ là Tòa án nhân dân cấp tỉnh của thành phố H, hoặc Tòa án nhân dân thành phố H nếu như H là thành phố trực thuộc trung ương – theo Điểm c Khoản 1 Điều 34 – Bộ luật Tố tụng dân sự.

**b.Ý kiến cho rằng anh A phải khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố M thuộc tỉnh TG theo em là sai, bởi vì:**

Theo Điểm c Khoản 1 Điều 35 về Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ: “Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết những tranh chấp về bất động sản”

Sở dĩ pháp luật quy định như vậy là vì bất động sản là tài sản gắn liền với đất không thể dịch chuyển được, các giấy tờ, tài liệu liên quan đến bất động sản đó cũng thường do cơ quan nhà đất hoặc chính quyền địa phương nơi có bất động sản nắm giữ. Vì thế, toà án nơi có bất động sản sẽ là toà án có điều kiện tốt nhất trong việc xác minh, xem xét tình trạng của bất động sản, thu thập các giấy tờ tài liệu liên quan đến bất động sản đó. Pháp luật không cho phép các bên thoả thuận về việc yêu cầu toà án nơi không có bất động sản giải quyết vụ việc trên.

Trong đề bài, bản chất của tranh chấp là tranh chấp về quyền thừa kế tài sản, tuy nhiên đối tượng mà hai bên hướng đến là bất động sản: ngôi nhà trên diện tích 400m<sup>2</sup> tại phường K, quận D, thành phố H.

Có thể thấy rằng, trong vụ việc này, tranh chấp giữa các bên chỉ là quyền thừa kế bất động sản chứ không hề có động sản, hơn nữa, anh D tuy đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố M, tỉnh TG nhưng hiện đang quản lý, sử dụng ngôi nhà do cha mẹ để lại, và cũng đăng ký tạm trú tại đây, cho nên thẩm quyền giải quyết tranh chấp chia thừa kế sẽ thuộc về Tòa án nhân dân thành phố H.

Trong thực tiễn, việc vận dụng quy định tại Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự 2004 để xác định thẩm quyền của Tòa án đối với các tranh chấp thừa kế nhà đất cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng, tranh chấp thừa kế nhà đất không phải là tranh chấp về bất động sản vì đối với tranh chấp thừa kế nhà đất hoặc quyền sử dụng đất thì trước hết phải xác định xem ai là người có quyền thừa kế rồi mới chia, trong số các đương sự thì có đương sự chỉ yêu cầu hưởng giá trị chứ không yêu cầu chia hiện vật. Vì vậy, Tòa án có thẩm quyền giải quyết phải là Tòa án nơi có bị đơn. Ngoài ra, cũng có ý kiến cho rằng, tranh chấp thừa kế thì di sản có thể bao gồm cả động sản, bất động sản cho nên không thể áp dụng nguyên tắc xác định thẩm quyền của Tòa án theo nơi có bất động sản toạ lạc. Pháp luật cần đặt ra những quy định để làm rõ hơn vấn đề xác định thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ đối với tranh chấp về chia tài sản thừa kế.

Theo pháp luật một số nước thì nguyên tắc nơi phát sinh sự kiện mở thừa kế được áp dụng để xác định thẩm quyền của Tòa án trong vụ việc yêu cầu chia thừa kế. Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc sẽ là Tòa án nơi mở thừa kế hay Tòa án nơi có di sản. Tuy nhiên pháp luật Việt Nam hiện nay không đề cập đến nguyên tắc này. Do vậy, trong khi nhà lập pháp chưa có những quy định khác thì việc xác định thẩm

quyền của Toà án theo lãnh thổ tạm thời vẫn được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự hiện hành, trên nguyên tắc ưu tiên thẩm quyền giải quyết của Toà án nơi có bất động sản (nếu có nhiều bất động sản thì là Toà án nơi có một trong các bất động sản).

## **BÀI 4: ÁN PHÍ, LỆ PHÍ DÂN SỰ**

**Giới thiệu:** Trong đó, án phí dân sự là số tiền đương sự phải nộp vào ngân sách Nhà nước khi vụ án dân sự được Toà án thụ lý giải quyết; lệ phí là số tiền đương sự phải nộp ngân sách nhà nước khi Toà án giải quyết việc dân sự hoặc khi Toà án thực hiện các công việc theo yêu cầu của đương sự

### **Mục tiêu:**

- *Nắm bắt khái niệm, các loại phí lệ phí án phí*

### **Nội dung chính:**

#### **1. Án phí**

##### *1.1. Khái niệm, ý nghĩa*

###### **a. Khái niệm:**

Hiện nay, hệ thống văn bản pháp luật chưa có định nghĩa về án phí, lệ phí. BLTTDS và NQ326 đều chỉ quy định trình tự, thủ tục giải quyết đối với án phí, lệ phí và liệt kê các khoản tiền nào được xem là án phí, lệ phí, chi phí khác.

Dựa theo quy định các văn bản pháp lý nêu trên, án phí, lệ phí có thể được hiểu án phí, lệ phí là chi phí mà Nhà nước tiến hành để giải quyết các vụ việc dân sự do lỗi của một bên đương sự hoặc vì lợi ích riêng của đương sự. Do vậy, pháp luật quy định đương sự phải chịu một phần chi phí mà Nhà nước đã chi cho toà án thực hiện các hoạt động đó.

Trong đó, án phí dân sự là số tiền đương sự phải nộp vào ngân sách Nhà nước khi vụ án dân sự được Toà án thụ lý giải quyết; lệ phí là số tiền đương sự phải nộp ngân sách nhà nước khi Toà án giải quyết việc dân sự hoặc khi Toà án thực hiện các công việc theo yêu cầu của đương sự.

###### **a. Ý nghĩa**

Trong vụ việc dân sự, đương sự là người có quyền lợi ích liên quan đến vụ án. Việc Tòa án giải quyết vụ việc dân sự là vì lợi ích riêng của đương sự nên buộc đương sự phải chịu một phần các chi phí tố tụng.

Bên cạnh đó thu án phí, lệ phí liên quan đến tài chính của đương sự nên có tác dụng buộc các đương sự phải suy nghĩ cẩn thận trước khi khởi kiện, yêu cầu tòa án giải quyết việc dân sự và thực hiện các công việc khác. Qua đó, góp phần hạn chế việc khởi kiện, yêu cầu tòa án giải quyết vụ việc dân sự không có căn cứ, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự gây khó khăn cho việc giải quyết vụ việc dân sự của tòa án.

Đồng thời việc thu án phí, lệ phí còn bổ sung nguồn thu cho ngân sách nhà nước bù đắp các khoản chi phí mà nhà nước bỏ ra để thực hiện các hoạt động trong công tác xét xử của tòa án, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Tuy nhiên, không phải ai cũng hiểu được ý nghĩa của việc thu án phí, lệ phí. Nhiều người dân khi có chuyện hay có vụ việc xảy ra bị ảnh hưởng đến quyền lợi của mình họ lập tức đe dọa nhau sẽ kiện ra tòa án. Cũng có nhiều người không biết mức án phí, lệ phí phải nộp cho việc giải quyết một vụ việc dân sự là bao nhiêu nên họ sẵn sàng kiện nhau ra tòa giải quyết.

Đơn cử như có một số vụ về chia di sản thừa kế, vì quyền lợi của bản thân anh chị em trong gia đình sẵn sàng mang nhau ra tòa chỉ vì chút tài sản do người trước để lại, họ không biết mức án phí, lệ phí phải chịu là bao nhiêu nên họ sẵn sàng bỏ tiền túi ra để giải quyết việc cho mình mà không nghĩ lại rằng nếu anh em bảo nhau thì có lẽ khoản tiền phải chi trả cho việc kiện tụng sẽ giúp được nhiều cho họ trang trải thêm trong cuộc sống gia đình.

Án phí đối với đương sự là một trong những hình thức phải theo để đưa yêu cầu của mình tới Tòa án. Án phí đối với Tòa án là một trong những vấn đề phải giải quyết trọng bản án, quyết định ở cả cấp sơ thẩm, phúc thẩm đến khi xét lại theo thủ tục giám đốc, tái thẩm.

## *1.2. Các loại án phí*

Tại Điều 24 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về các loại án phí trong vụ án dân sự như sau:

Các loại án phí trong vụ án dân sự bao gồm:

- Án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự không có giá ngạch;
- Án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự có giá ngạch;
- Án phí dân sự phúc thẩm.

(2) Vụ án dân sự không có giá ngạch là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự không phải là một số tiền hoặc không thể xác định được giá trị bằng một số tiền cụ thể.

(3) Vụ án dân sự có giá ngạch là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự là một số tiền hoặc là tài sản có thể xác định được bằng một số tiền cụ thể.

Như vậy, các loại án phí trong vụ án dân sự bao gồm: Án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự không có giá ngạch; án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự có giá ngạch và án phí dân sự phúc thẩm.

## **2. Tạm ứng án phí**

Tại Điều 7 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH có quy định về nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí trong vụ án hình sự:

”1. Mức tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm trong vụ án hình sự bằng mức tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

2. Mức tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án dân sự không có giá ngạch bằng mức án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Mức tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án dân sự có giá ngạch bằng 50% mức án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch mà Tòa án dự tính theo giá trị tài sản có tranh chấp do đương sự yêu cầu giải quyết nhưng tối thiểu không thấp hơn mức án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án dân sự không có giá ngạch.

Mức tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm trong vụ án dân sự bằng mức án phí dân sự phúc thẩm.

3. Mức tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm bằng mức án phí hành chính sơ thẩm. Mức tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm bằng mức án phí hành chính phúc

thẩm. Mức tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm trong vụ án hành chính bằng mức tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

4. Đối với vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động vụ án hành chính được giải quyết theo thủ tục rút gọn thì mức tạm ứng án phí bằng 50% mức tạm ứng án phí quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Mức tạm ứng lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự bằng mức lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

6. Mức tạm ứng lệ phí phúc thẩm giải quyết việc dân sự bằng mức lệ phí phúc thẩm giải quyết việc dân sự.”

Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải nộp tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, án phí, lệ phí Tòa án, trừ trường hợp không phải nộp hoặc được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, án phí, lệ phí Tòa án theo quy định của Nghị quyết này.

Những trường hợp sau đây không phải nộp tiền tạm ứng án phí, không phải chịu án phí:

– Người khiếu kiện về danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, danh sách cử tri trung cầu ý dân;

– Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện vụ án dân sự hoặc kháng cáo bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng, lợi ích nhà nước theo quy định tại Điều 187 của Bộ luật tố tụng dân sự, trừ trường hợp doanh nghiệp nhà nước khởi kiện liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

– Ngân hàng chính sách xã hội khởi kiện vụ án hoặc kháng cáo bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án để thu hồi nợ vay trong trường hợp Ngân hàng chính sách xã hội cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

– Viện kiểm sát kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục phúc thẩm;

– Người bào chữa của bị cáo là người dưới 18 tuổi hoặc là người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất;

– Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự là người dưới 18 tuổi hoặc người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất;

– Các trường hợp khác không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí mà pháp luật có quy định.

Những trường hợp sau đây không phải nộp tiền tạm ứng lệ phí Tòa án, không phải chịu lệ phí Tòa án:

– Người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định tại khoản 2 Điều 5, điểm a khoản 1 Điều 105 của Luật phá sản;

– Ban chấp hành công đoàn cơ sở yêu cầu Tòa án xét tính hợp pháp của cuộc đình công;

– Đại diện tập thể người lao động yêu cầu Tòa án xét tính hợp pháp của cuộc đình công;

– Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật; thay đổi người trực tiếp nuôi con; hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 5 Điều 84, khoản 2 Điều 86, khoản 2 Điều 119 của Luật hôn nhân và gia đình; cơ quan nhà nước yêu cầu Tòa án cung cấp bản sao, trích lục bản án;

– Viện kiểm sát kháng nghị quyết định của Tòa án theo thủ tục phúc thẩm;

– Các trường hợp khác không phải nộp tiền tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án mà pháp luật có quy định.

– Người tiêu dùng khởi kiện vụ án dân sự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình không phải nộp tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 43 của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

### **3. Lệ phí, chi phí tố tụng**

#### **a. Lệ phí tố tụng**

Các loại phí trong tố tụng dân sự là các loại phí mà nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền nghĩa vụ liên quan,.. phải nộp cho cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc xét xử vụ án dân sự.

Các loại phí trong tố tụng dân sự gồm:

- Tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí; án phí, lệ phí
- Án phí sơ thẩm
- Án phí phúc thẩm
- Tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài
- Tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ
  - Tiền tạm ứng chi phí giám định, chi phí giám định

#### **b. Chi phí tố tụng:**

Chi phí tố tụng hình sự là số tiền hợp lý, cần phải chi trả cho các hoạt động tố tụng cần thiết trong quá trình tố tụng vụ án hình sự và chi phí tố tụng được chia làm 03 nhóm chính bao gồm: án phí, lệ phí và các chi phí tố tụng khác. Mỗi loại chi phí này mang một mục đích riêng cũng như cách xác định riêng. Qua bài viết này đội ngũ chuyên viên Luật sư của văn phòng Luật sư Thủ Đô xin được phân tích, bình luận các quy định của pháp luật về chi phí tố tụng. Trách nhiệm chi trả chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

#### **• Thứ nhất, về chi phí tố tụng**

– Theo quy định tại Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, chi phí tố tụng hình sự gồm án phí, lệ phí và các chi phí tố tụng.

– Án phí gồm án phí sơ thẩm, phúc thẩm hình sự, án phí sơ thẩm, phúc thẩm dân sự trong vụ án hình sự.

– Lệ phí gồm lệ phí cấp bản sao bản án, quyết định, các giấy tờ khác của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và các khoản lệ phí khác mà pháp luật quy định.

– Chi phí tố tụng gồm:

+ Chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch, người dịch thuật, người bào chữa trong trường hợp chỉ định người bào chữa.

+ Chi phí giám định, định giá tài sản.

+ Các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật.

### • Thứ hai, về trách nhiệm chi trả chi phí tố tụng

– Chi phí quy định tại khoản 4 Điều 135 của Bộ luật tố tụng hình sự 2015 do các cơ quan, người đã trưng cầu, yêu cầu, chỉ định chi trả. Trường hợp Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước cử người bào chữa thì do Trung tâm này chi trả.

+ Khoản 4 điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 quy định về các loại chi phí tố tụng khác bao gồm: chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch, người dịch thuật, người bào chữa trong trường hợp chỉ định người bào chữa; chi phí giám định, định giá tài sản và các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật. Theo đó, chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch, người dịch thuật được xác định trên cơ sở xem xét và đánh giá tổng hợp những yếu tố được quy định tại Pháp lệnh 02/2013/UBTVQH13 về chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng và được quy định tại Điều 15 Nghị định 81/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của pháp lệnh chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng.

– Án phí do người bị kết án hoặc Nhà nước chịu theo quy định của pháp luật. Người bị kết án phải trả án phí theo quyết định của Tòa án. Mức án phí và căn cứ áp dụng được ghi rõ trong bản án, quyết định của Tòa án.

– Trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của bị hại, nếu Tòa án tuyên bố bị cáo không có tội hoặc vụ án bị đình chỉ khi có căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật tố tụng hình sự 2015 thì bị hại phải trả án phí.

– Đối với các hoạt động tố tụng do người tham gia tố tụng yêu cầu thì việc chi trả lệ phí, chi phí theo quy định của pháp luật.

### **BÀI TẬP:**

Bài 1 :

A kết hôn với B và có 3 người con là C, D, E. Sau đó, B chết để lại tài sản chung của 2 vợ chồng là 20 tỷ. Có tranh chấp xảy ra về vấn đề chia tài sản nên D yêu cầu Tòa án phân chia di sản. Ai phải nộp án phí và mức chịu là bao nhiêu?

Bài 2:

Vợ kiện yêu cầu chồng phải cấp dưỡng, chồng phản tố yêu cầu Tòa án xác định không phải con mình. Tòa án chấp nhận yêu cầu của chồng. Mức án phí?

Bài 3:

Trong vụ án hôn nhân gia đình chia tài sản chung là 100 triệu thì án phí sơ thẩm là bao nhiêu?

Bài 4:

A làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án cho ly hôn với B. Trong đơn A yêu cầu Tòa án chia cho mình  $\frac{2}{3}$  giá trị tài sản chung của vợ chồng và A xác nhận trong quá trình chung sống họ có nợ của ông C 600 triệu. Tài sản chung của họ là 3 tỷ. Chị B có yêu cầu nhận 34 giá trị tài sản và được nuôi con là D và yêu cầu ông A mỗi tháng cấp dưỡng 3 triệu. Bản án sơ thẩm tuyên nợ sẽ được chia đôi, tài sản chung của vợ chồng cũng chia đôi, D giao cho chị B nuôi, A có nghĩa vụ cấp dưỡng 2 triệu/1 tháng. Sau khi có bản án sơ thẩm, A và B đều kháng cáo, anh A vẫn yêu cầu được chia  $\frac{2}{3}$  tài sản chung vì cho rằng mình có công sức đóng góp nhiều hơn còn chị B yêu cầu mức cấp dưỡng phải là 3 triệu/1 tháng chị B cũng không đồng ý trả 2 số nợ vì cho rằng khoản nợ này do anh A vay để tiêu xài cá nhân. Bản án phúc thẩm tuyên: tài sản chung vẫn chia đôi, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị B là cấp dưỡng mỗi tháng 3 triệu. Về nghĩa vụ trả nợ vì không có chứng cứ nên vẫn chia đôi

Yêu cầu: Ai phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, phúc thẩm, mức phải nộp?  
Ai phải nộp tiền án phí sơ thẩm, phúc thẩm, mức phải nộp?

## BÀI 5: THỦ TỤC SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ

**Giới thiệu:** Thủ tục sơ thẩm là cấp xét xử đầu tiên trong giải quyết vụ án dân sự, xem xét toàn diện vụ án

### **Mục tiêu:**

- *Nắm bắt các thủ tục sơ thẩm vụ án dân sự*

### **Nội dung chính:**

#### **1. Khởi kiện và thụ lý vụ án dân sự**

##### **a. Khởi kiện vụ án dân sự:**

Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tại Chương II Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đã quy định: “*Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật*” (Điều 14).

Trong các quyền con người, quyền công dân đã được Hiến pháp ghi nhận thì quyền dân sự có ý nghĩa rất quan trọng. Theo đó, công dân được phép xử sự theo một cách nhất định hoặc được yêu cầu người khác thực hiện những hành vi nhất định để thoả mãn lợi ích của mình. Quyền năng này được bảo đảm bằng sự cưỡng chế của nhà nước. Sử dụng quyền dân sự, cá nhân và các chủ thể khác được thực hiện quyền tự do kinh doanh và các hoạt động hợp pháp khác làm ra của cải, tài sản và các thu nhập hợp pháp khác để đáp ứng tốt hơn các lợi ích vật chất và văn hoá tinh thần ngày càng cao của mỗi người. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền dân sự chính đáng ấy. Vì vậy, Bộ luật dân sự năm 2015 ghi nhận quyền này và cho phép cá nhân, các chủ thể khác được chủ động thực hiện biện pháp để tự bảo vệ mình như quy định tại Điều

Để bảo hộ cho các quyền dân sự của các chủ thể, Nhà nước quy định nhiều biện pháp, cách bảo vệ khác nhau như bảo vệ bằng các biện pháp hình sự, bảo vệ bằng biện pháp hành chính ... Nhưng đặc biệt hơn, trong số các biện pháp bảo vệ quyền dân sự là biện pháp khởi kiện vụ án dân sự theo trình tự tố tụng dân sự. Thực hiện phương thức này, cá nhân, cơ quan, tổ chức và các chủ thể khác có quyền dân sự bị xâm phạm có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu toà án có thẩm quyền buộc người có hành vi xâm phạm quyền dân sự phải chấm dứt hành vi trái pháp luật hoặc phải bồi thường thiệt hại hoặc phải chịu chế tài phạt vi phạm ... Như vậy, trong các biện pháp bảo hộ của nhà nước đối với quyền dân sự thì quyền khởi kiện vụ án dân sự là một biện pháp hữu hiệu, quan trọng, có tính khả thi cao.

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “*Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án dân sự (sau đây gọi chung là người khởi kiện) tại toà án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình*” (Điều 186).

Cơ quan quản lí nhà nước về gia đình, trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án về hôn nhân và gia đình trong trường hợp do Luật hôn nhân và gia đình năm quy định. Tổ chức đại diện tập thể lao động có quyền khởi kiện vụ án lao động trong trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động hoặc khi được người lao động uỷ quyền theo

quy định pháp luật. Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu toà án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách.

Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có quyền đại diện cho người tiêu dùng khởi kiện bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc tự mình khởi kiện vì lợi ích công cộng theo quy định pháp luật.

Cá nhân có quyền khởi kiện vụ án hôn nhân và gia đình để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khác theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm (Điều 187 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015).

Với các quy định đó, Nhà nước chính thức xác nhận quyền khởi kiện vụ án dân sự của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong việc yêu cầu toà án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình và của các chủ thể khác như cơ quan dân số, gia đình và trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ, công đoàn v.v. trong việc khởi kiện yêu cầu toà án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Có thể khẳng định rằng quyền khởi kiện vụ án dân sự là quyền tố tụng quan trọng của các chủ thể. Nó cho phép cá nhân, cơ quan, tổ chức và các chủ thể khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước toà án. Việc thực hiện quyền này của các chủ thể được gọi là khởi kiện vụ án dân sự.

Khởi kiện vụ án dân sự là hành vi của các cá nhân, tổ chức, cơ quan có quyền, tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp đưa vấn đề có tranh chấp ra trước toà án có thẩm quyền theo trình tự và thủ tục pháp luật quy định nhằm yêu cầu được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình

### **b. Thụ lý vụ án dân sự:**

Theo quy định tại điều 167 Bộ luật tố tụng dân sự, sau khi nhận được đơn khởi kiện và các chứng cứ, tài liệu kèm theo thì Tòa án phải vào sổ nhận đơn và xem xét. Trong trường hợp thấy vụ án thuộc thẩm quyền của mình thì Tòa án phải báo cho người khởi kiện biết để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Sau khi người khởi kiện nộp tiền tạm ứng án phí thì Tòa án quyết định nhận giải quyết và vào sổ thụ lý vụ án dân sự

Thụ lý là hoạt động của Tòa án có thẩm quyền bắt đầu tiếp nhận các vụ việc để tiến hành xem xét và giải quyết các yêu cầu, tranh chấp của các chủ thể có yêu cầu trong lĩnh vực Dân sự.

Còn trong lĩnh vực hình sự, thụ lý là hoạt động của Tòa án tiếp nhận thụ lý vụ án khi Viện kiểm sát có quyết định truy tố bị can và chuyển hồ sơ sang cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

Trong dân sự thì thụ lý vụ án được coi là cơ sở đầu tiên để Tòa án có thẩm quyền bắt đầu thực hiện quá trình giải quyết vụ án dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Thẩm phán phải triệu tập các đương sự đến Tòa án để xác minh và hòa giải đối với những việc pháp luật quy định không được hòa giải thì phải khẩn trương hoàn thiện hồ sơ để đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa.

## **2. Chuẩn bị xét xử sơ thẩm**

### *2.1. Thời hạn chuẩn bị xét xử*

Theo quy định tại Điều 277 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì thời hạn để tòa án chuẩn bị xét xử được tính như sau:

1. Trong thời hạn **30 ngày** đối với tội phạm ít nghiêm trọng, **45 ngày** đối với tội phạm nghiêm trọng, **02 tháng** đối với tội phạm rất nghiêm trọng, 03 tháng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng **kể từ ngày thụ lý vụ án**, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải ra một trong các quyết định:

a) **Đưa vụ án ra xét xử;**

b) Trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung;

c) Tạm đình chỉ vụ án hoặc đình chỉ vụ án.

Đối với vụ án phức tạp, Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng **không quá 15 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, không quá 30 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng**. Việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử phải thông báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp.

2. Đối với vụ án được trả lại để yêu cầu điều tra bổ sung thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận lại hồ sơ, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Trường hợp phục hồi vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục chung quy định tại Bộ luật này kể từ ngày Tòa án ra quyết định phục hồi vụ án.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì Tòa án có thể mở phiên tòa trong thời hạn 30 ngày.

=> **NHƯ VẬY:**

1. Kể từ ngày thụ lý vụ án hình sự sơ thẩm thì 75 ngày (đối với vụ án ít nghiêm trọng, nghiêm trọng) và 150 ngày (đối với bị án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng) thẩm phán chủ tọa phải quyết định đưa vụ án ra xét xử.

2. Lưu ý: Thời gian nêu đưa vụ án ra xét xử nêu trên có thể thay đổi kéo dài vì một số lí do như bất khả kháng, hay bởi quyền xin hoãn phiên tòa của bị cáo, đương sự khác trong vụ án.

3. Kể từ ngày quyết định đưa vụ án hình sự ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa trong thời hạn 15-30 ngày

2.2. *Hòa giải*

**a. Hòa giải tại phiên tòa sơ thẩm**

Tại phiên tòa sơ thẩm, pháp luật tố tụng không buộc Tòa án phải tiến hành phiên hòa giải theo trình tự, thủ tục quy định tại Chương III; tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào việc pháp luật tố tụng không có quy định trực tiếp về hòa giải tại phiên tòa sơ thẩm để cho rằng tại phiên tòa sơ thẩm thì hoạt động hòa giải không diễn ra là không chính xác. Bởi mặc dù pháp luật tố tụng không có quy định trực tiếp về việc hòa giải nhưng việc hòa giải vẫn hiện hữu thông qua việc Chủ tọa phiên tòa hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không? (khoản 1 Điều 246 BLTTDS 2015). Việc Tòa án hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thực chất là việc Tòa án kiểm tra, xác thực lại xem các đương sự có tự hoà giải được với nhau hay không.

Điểm khác biệt của hòa giải tại phiên tòa sơ thẩm so với trong thời hạn chuẩn bị xét xử chính là sự chủ động, vai trò của Tòa án đối với việc hòa giải của các đương sự. Hòa giải tại phiên tòa sơ thẩm được coi như việc các đương sự tự chủ động tìm sự đồng nhất trong quan điểm giải quyết vụ án, trong trường hợp này Tòa án chỉ là bên công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nếu sự thỏa thuận này không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Vì vậy việc hoà giải này do các đương sự tự thỏa thuận, việc thỏa thuận này có thể được thực hiện vào bất kỳ thời điểm nào từ khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến thủ tục bắt đầu phiên tòa. Các đương sự tự mình thương lượng với nhau về các vấn đề của vụ án, tự gặp nhau để giải quyết tranh chấp không phụ thuộc vào thời gian, địa điểm nhất định về trình tự, thủ tục, hoàn toàn không có sự tham gia của Tòa án.

Đến phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, Chủ tọa phiên tòa kiểm chứng lại sự thỏa thuận của các đương sự, trong trường hợp các đương sự thỏa thuận về việc giải quyết vụ án thì HĐXX ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Việc hòa giải tại phiên tòa sơ thẩm cần phải lưu ý một số nội dung sau:

\* Về thời điểm hòa giải tại phiên tòa sơ thẩm: Căn cứ theo quy định tại BLTTDS 2015 thì việc hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không do Chủ tọa phiên tòa hỏi và được thực hiện trong phần thủ tục bắt đầu phiên tòa (Điều 246, mục 2, Chương XIV BLTTDS 2015). Sau khi tiến hành khai mạc phiên tòa và thực hiện các thủ tục theo Điều 239 BLTTDS 2015, Chủ tọa phiên tòa hỏi và giải quyết về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu; Chủ tọa phiên tòa tiến hành hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không. Việc hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không là hoạt động cuối trong phần thủ tục bắt đầu phiên tòa; việc các đương sự không hòa giải được trong giai đoạn này chính là tiền đề cho hoạt động tiếp theo là tranh tụng tại phiên tòa.

Mặc dù BLTTDS 2015 đã quy định rõ việc hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không được thực hiện tại thủ tục bắt đầu phiên tòa, nhưng tại phần III – Phần thủ tục bắt đầu phiên tòa của Biểu mẫu số 48 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán (HĐTP) TANDTC về mẫu Biên bản phiên tòa sơ thẩm là không có nội dung thể hiện việc hỏi này. Tại phần III biểu mẫu số 48, HĐTP TANDTC đã quy định cứng các nội dung trong phần này mà không hề có nội dung mở để người sử dụng có thể bổ sung nội dung như các phần khác trong biểu mẫu. Đây chính là điểm hạn chế trong biểu mẫu số 48 ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 cần được HĐTP TANDTC xem xét sửa đổi.

\* Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử thì chỉ phải chịu 50% mức án phí. Trường hợp các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm thì các đương sự vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp xét xử vụ án đó. Như vậy, tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì các bên đương sự vẫn phải chịu án phí như trường hợp xét xử.

\* Hình thức và hậu quả pháp lý: Tương tự như trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, khi các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm thì HĐXX sẽ xem xét và thảo luận tại phòng nghị án; nếu nội dung thỏa thuận

của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội thì HĐXX ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án. Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay mà không bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

### **b. Hòa giải tại phiên tòa phúc thẩm**

Tương tự như tại phiên tòa sơ thẩm, khi quá trình tố tụng đến giai đoạn phiên tòa phúc thẩm thì các đương sự vẫn không mất quyền tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên do tính chất của xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp phúc thẩm trực tiếp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị nên việc hòa giải tại phiên tòa phúc thẩm có một số điểm khác biệt cần lưu ý sau:

\* Nội dung hòa giải: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án chỉ ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận khi các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án (kể cả phần án phí); trong trường hợp các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng không thỏa thuận được với nhau về nghĩa vụ chịu án phí thì Tòa án không được ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận mà tiến hành xét xử vụ án theo quy định chung. Tại phiên tòa phúc thẩm, chỉ cần các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án (không thỏa thuận được nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm) và thỏa thuận này không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội thì HĐXX phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và HĐXX sẽ tự mình xác định nghĩa vụ chịu án phí dựa trên nội dung thỏa thuận của các đương sự.

\* Hình thức công nhận sự thỏa thuận: Hòa giải trong thời hạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm được ghi nhận dưới hình thức Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm do vụ án đang tồn tại một bản án dân sự sơ thẩm nên HĐXX phúc thẩm không thể ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự được; bởi khi ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận không làm mất hiệu lực của bản án sơ thẩm nên sẽ tồn tại song song 01 bản án sơ thẩm và 01 Quyết định về việc giải quyết cùng một vụ án. Do đó, khi các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm thì HĐXX sẽ ban hành Bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, có nội dung trong phần quyết định là công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

\* Nghĩa vụ chịu án phí: Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm thì nghĩa vụ chịu án phí được xác định:

– Án phí phúc thẩm: Đương sự kháng cáo phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm số tiền là 300.000đ.

– Án phí dân sự sơ thẩm: Nếu các đương sự tự thỏa thuận được với nhau thì các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì Tòa án xác định lại án phí dân sự sơ thẩm theo nội dung thỏa thuận về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm.

### *2.3. Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự*

Thẩm phán ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự mà không phụ thuộc có hay không có yêu cầu của đương sự khi thuộc một trong các trường hợp quy

định tại Điều 214 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án có quyền ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự khi có một trong 08 căn cứ sau đây:

*Một là, đương sự là cá nhân đã chết, cơ quan, tổ chức đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể mà chưa có cơ quan, tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó;*

Trong đó:

“Trường hợp cơ quan, tổ chức đã sáp nhập, chia, tách mà chưa có cơ quan, tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của cơ quan, tổ chức đó” là trường hợp đã có quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về việc sáp nhập, chia, tách cơ quan, tổ chức đó, nhưng cơ quan, tổ chức mới chưa được thành lập hoặc đã được thành lập nhưng chưa có đầy đủ điều kiện để hoạt động theo quy định của pháp luật đối với loại hình cơ quan, tổ chức đó.

“Trường hợp cơ quan, tổ chức đã giải thể mà chưa có cơ quan, tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của cơ quan, tổ chức đó” là trường hợp chưa xác định được cơ quan, tổ chức, cá nhân kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Hai là, đương sự là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự, người chưa thành niên mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật;*

*Ba là, chấm dứt đại diện hợp pháp của đương sự mà chưa có người thay thế;*

Trong đó:

“Đại diện hợp pháp của đương sự” bao gồm đại diện theo pháp luật và đại diện theo uỷ quyền

*Bốn là, cần đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ án;*

Trong đó:

“Cần đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ án” là trường hợp mà kết quả giải quyết vụ án dân sự, hình sự, hành chính đó, hoặc kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền là cơ sở để:

- Xác định thẩm quyền của Tòa án,
- Xác định quyền khởi kiện đối với vụ án,
- Xác định địa vị pháp lý,
- Xác định người tham gia tố tụng,
- Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hoặc là căn cứ khác để Tòa án giải quyết vụ án này một cách toàn diện, chính xác và đúng pháp luật.

“Vụ án khác có liên quan” đến vụ án mà Tòa án đang giải quyết là vụ việc dân sự, vụ án hình sự, hành chính.

“Sự việc được pháp luật quy định” phải là sự việc có ảnh hưởng trực tiếp đến việc giải quyết vụ án, và nếu không được cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước thì việc giải quyết của Tòa án là vi phạm pháp luật.

*Năm là, cần đợi kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, ủy thác thu thập chứng cứ hoặc đợi cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án mới giải quyết được vụ án;*

*Sáu là, cần đợi kết quả xử lý văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mà Tòa án đã có văn bản kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ;*

*Bảy là, theo quy định tại Điều 41 của Luật phá sản;*

*Tám là, các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.*

Lưu ý: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, Tòa án phải gửi quyết định đó cho: Đương sự; Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện; Viện kiểm sát cùng cấp

#### *2.4. Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự*

*Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự là việc toà án quyết định ngừng việc giải quyết vụ án dân sự khi có những căn cứ do pháp luật quy định.*

Đặc điểm của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự là sau khi có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, các hoạt động tố tụng giải quyết vụ án dân sự được ngừng lại.

#### • Căn cứ đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

Theo quy định tại Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, các căn cứ đình chỉ giải quyết vụ án dân sự gồm có:

- Nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền và nghĩa vụ của họ không được thừa kế;

- Cơ quan, tổ chức bị giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản mà không có cá nhân, cơ quan, tổ chức nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó (Xem: Điều 90 Luật phá sản);

- Người khởi kiện rút đơn khởi kiện và được toà án chấp nhận hoặc nguyên đơn đã được triệu tập đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt hoặc vì sự kiện bất khả kháng;

- Đã có quyết định của toà án mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên đương sự trong vụ án mà việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã đó;

- Nguyên đơn không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác nếu có bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác thì toà án đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi toà án sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết;

- Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 mà toà án đã thụ lí;

- Các trường hợp khác mà pháp luật có quy định.

Theo quy định tại Điều 219 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khi phát hiện có một trong các căn cứ nêu trên thì thẩm phán được phân công giải quyết vụ án dân sự có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự được lập thành văn bản. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, toà án phải gửi quyết định đó cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và viện kiểm sát cùng cấp.

Sau khi có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thì mọi hoạt động tố tụng giải quyết vụ án dân sự phải được ngừng lại. Toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự xoá tên vụ án dân sự trong sổ thụ lí, trả lại đơn khởi kiện cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo cho đương sự nếu có yêu cầu.

Khi toà án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu toà án giải quyết lại vụ án dân sự đó, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, các điểm c, e và g khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và các trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với các trường hợp này, khi khởi kiện lại vụ án đã bị toà án đình chỉ, người khởi kiện phải tuân thủ các quy định về khởi kiện và phải nộp tiền tạm ứng án phí như mới khởi kiện lần đầu.

## *2.5. Biện pháp khẩn cấp tạm thời*

### **a. Khái niệm biện pháp khẩn cấp tạm thời**

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án có thể ra quyết định áp dụng một hoặc nhiều biện pháp cần thiết để tạm thời giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, thu thập chứng cứ, bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được, đảm bảo cho việc giải quyết vụ án hoặc việc thi hành án. Vì nếu không áp dụng các biện pháp ấy có thể dẫn đến những khó khăn, trở ngại cho việc giải quyết đúng đắn vụ án và quá trình thi hành án.

Những biện pháp khẩn cấp tạm thời được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự 2015 là những chế định quan trọng, nó tác động trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Chính vì vậy mà Bộ luật tố tụng dân sự 2015 dành hẳn một chương riêng để quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời. Tuy nhiên, lại chưa có điều luật cụ thể nào nêu lên khái niệm về biện pháp khẩn cấp tạm thời. Chúng ta có thể hiểu đơn giản như sau:

Biện pháp khẩn cấp tạm thời là biện pháp được Toà án áp dụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự nhằm giải quyết nhu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ bằng chứng, bảo toàn tài sản tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được hoặc bảo đảm việc thi hành án.

### **b. Đặc điểm của các biện pháp khẩn cấp tạm thời**

So với các biện pháp khác được Toà án áp dụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự thì các biện pháp khẩn cấp tạm thời có những điểm khác biệt cụ thể, đó là tính khẩn cấp và tính tạm thời. Trong đó:

Tính khẩn cấp của các biện pháp khẩn cấp tạm thời được thể hiện ở chỗ Toà án phải ra quyết định áp dụng ngay và quyết định này được thi hành ngay sa khi Toà án đã quyết định áp dụng, nếu không thì quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Tính tạm thời được thể hiện ở chỗ việc áp dụng các biện pháp này sẽ không giải quyết được triệt để vấn đề mà các đương sự đang gặp phải. Các biện pháp này được áp dụng để tạm thời giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, thu thập chứng cứ, bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được, đảm bảo cho việc giải quyết vụ án hoặc việc thi hành án.

### **c. Ý nghĩa của việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời**

Việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời với mục đích giải quyết nhu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ tình trạng tài sản, bảo vệ bằng chứng hoặc bảo đảm việc thi hành án. Do đó, việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ kịp thời các quyền và lợi ích hợp pháp và nhu cầu cấp bách của đương sự, tạo điều kiện cho đương sự sớm ổn định được cuộc sống.

Mặt khác, do những xung đột về lợi ích nên có những vụ việc đương sự đã tâu tán tài sản, hủy loại chứng cứ, gây khó khăn cho đương sự trong việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của họ, đồng thời tạo ra những khó khăn nhất định trong việc giải quyết vụ án của Toà án. Vì thế, việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời trong trường hợp này đã góp phần ngăn chặn các hành vi sai trái, bảo vệ bằng chứng, giữ nguyên được giá trị chứng minh của chứng cứ, giúp cho việc giải quyết vụ việc dân sự được chính xác.

## **3. Xét xử sơ thẩm**

### **a. Khái niệm xét xử sơ thẩm:**

Xét xử sơ thẩm được hiểu là việc giải quyết một vụ án lần đầu theo thẩm quyền xét xử tùy từng tính chất, mức độ, lĩnh vực vi phạm khác nhau mà thẩm quyền giải quyết của toà án cũng khác nhau.

### **b. Thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án hình sự:**

+ **Toà án nhân dân cấp huyện** và Toà án quân sự khu vực xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng, trừ những tội phạm:

- a) Các tội xâm phạm an ninh quốc gia;
- b) Các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh;
- c) Các tội quy định tại các điều 123, 125, 126, 227, 277, 278, 279, 280, 282, 283, 284, 286, 287, 288, 337, 368, 369, 370, 371, 399 và 400 của Bộ luật hình sự;

d) Các tội phạm được thực hiện ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

+ **Tòa án nhân dân cấp tỉnh** và Tòa án quân sự cấp quân khu xét xử sơ thẩm những vụ án:

a) Vụ án hình sự về các tội phạm không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện và Tòa án quân sự khu vực;

b) Vụ án hình sự có bị cáo, bị hại, đương sự ở nước ngoài hoặc tài sản có liên quan đến vụ án ở nước ngoài

c) Vụ án hình sự thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện và Tòa án quân sự khu vực nhưng có nhiều tình tiết phức tạp khó đánh giá, thống nhất về tính chất vụ án hoặc liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành; vụ án mà bị cáo là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, người có chức sắc trong tôn giáo hoặc có uy tín cao trong dân tộc ít người.

Lưu ý:

Tòa án có thẩm quyền xét xử vụ án hình sự là Tòa án nơi tội phạm được thực hiện. Trường hợp tội phạm được thực hiện tại nhiều nơi khác nhau hoặc không xác định được nơi thực hiện tội phạm thì Tòa án có thẩm quyền xét xử là Tòa án nơi kết thúc việc điều tra.

Bị cáo phạm tội ở nước ngoài nếu xét xử ở Việt Nam thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú cuối cùng của bị cáo ở trong nước xét xử. Nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng ở trong nước của bị cáo thì tùy trường hợp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định giao cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội hoặc Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh hoặc Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử.

Bị cáo phạm tội ở nước ngoài nếu thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự thì Tòa án quân sự cấp quân khu xét xử theo quyết định của Chánh án Tòa án quân sự trung ương.

+ Tiếng nói, chữ viết được dùng tại toà án:

Tiếng nói, chữ viết dùng trước Tòa án là tiếng Việt.

Tòa án bảo đảm cho những người tham gia tố tụng quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước Tòa án nhân dân, trường hợp này phải có phiên dịch.

c. Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là giai đoạn của tố tụng hình sự, trong đó, toà án có thẩm quyền (cấp xét xử thứ nhất) thực hiện trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên toà xem xét, giải quyết vụ án bằng việc ra bản án quyết định bị cáo (hoặc các bị cáo) có tội hay không có tội, hình phạt và các biện pháp tư pháp, cũng như các quyết định tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

Quá trình tiến hành giải quyết vụ án hình sự trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, trong đó, việc xét xử vụ án hình sự đóng vai trò quan trọng. Tại phiên toà, trên cơ sở những chứng cứ đã được kiểm tra công khai, toà án ra bản án xác định bị cáo có tội hay không có tội. Nếu bị cáo là người thực hiện hành vi phạm tội thì đó là tội gì, được quy định tại điều khoản nào của BLHS. Ngoài việc ra bản án, toà án còn có quyền ra các quyết định cần thiết khác nhằm giải quyết vụ án như quyết định đình chỉ vụ án,

quyết định tạm đình chỉ vụ án... Theo nguyên tắc chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được đảm bảo, bản án và quyết định sơ thẩm của toà án có thể bị kháng cáo, kháng

ngợi theo quy định của pháp luật. Bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn luật định thì có hiệu lực pháp luật nhưng nếu bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Như vậy, có thể nói xét xử sơ thẩm là xét xử lần đầu do toà án có thẩm quyền tiến hành theo quy định của pháp luật.(1) Toà án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 là toà án nhân dân cấp huyện, toà án quân sự khu vực, toà án nhân dân cấp tỉnh và toà án quân sự cấp quân khu.

d. Nhiệm vụ của xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được tiến hành sau khi toà án thụ lý vụ án. Do vậy, mọi chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án chỉ là tài liệu để toà án xem xét, kiểm tra nhằm đưa ra những phán quyết khách quan phù hợp với quy định của pháp luật. Tất cả những thông tin, tài liệu, đồ vật thu thập được trong giai đoạn điều tra, truy tố đều được đưa ra xem xét công khai tại phiên toà thông qua tranh tụng tại phiên toà (xét hỏi và tranh luận). Xét xử sơ thẩm là xét xử ở cấp thứ nhất nên trong giai đoạn này, toà án phải giải quyết mọi vấn đề của vụ án trên cơ sở cáo trạng hay quyết định truy tố (nếu vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn) của viện kiểm sát. Do vậy, nhiệm vụ của giai đoạn này được thể hiện như sau:

- Xem xét và giải quyết vụ án hình sự theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ, xã hội chủ nghĩa; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, góp phần phòng ngừa và chống tội phạm;

- Trên cơ sở cáo trạng (hoặc quyết định truy tố) của viện kiểm sát, giai đoạn này có nhiệm vụ xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố để đưa ra phán quyết, quyết định bị cáo có tội hay không có tội, áp dụng hoặc không áp dụng hình phạt, biện pháp tư pháp; trách nhiệm bồi thường thiệt hại, vấn đề dân sự trong vụ án hình sự; bị cáo có thuộc trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự, hình phạt hay không; án phí hình sự, án phí dân sự; xử lý vật chứng, tài sản bị kê biên, tài sản bị phong tỏa

e. Trình tự, thủ tục của một phiên toà xét xử sơ thẩm:

Một phiên toà xét xử sơ thẩm được chia thành 3 giai đoạn:

- **Giai đoạn 1: Thủ tục bắt đầu phiên toà:**

+ **Trước khi khai mạc phiên toà, Thư ký Tòa án** phải tiến hành các công việc:

Kiểm tra sự có mặt của những người được Tòa án triệu tập; nếu có người vắng mặt thì phải nêu lý do;

Phổ biến nội quy phiên toà.

+ **Khai mạc phiên toà:**

**Thẩm phán** chủ tọa phiên toà khai mạc phiên toà và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.

**Thư ký Tòa án** báo cáo Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người được Tòa án triệu tập và lý do vắng mặt.

**Chủ tọa** phiên toà kiểm tra lại sự có mặt của những người có mặt tại phiên toà

theo giấy triệu tập của Tòa án và kiểm tra lý lịch, phổ biến quyền và nghĩa vụ của họ.

**Chủ tọa** phiên tòa phải hỏi Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa xem họ có đề nghị thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án...

**Chủ tọa** phiên tòa phải hỏi Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa xem có ai yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng hoặc yêu cầu đưa thêm vật chứng, tài liệu ra xem xét hay không. Nếu có người tham gia tố tụng vắng mặt hoặc tuy có mặt tại phiên tòa nhưng vì lý do sức khỏe không thể tham gia tố tụng thì chủ tọa phiên tòa phải hỏi xem có ai yêu cầu hoãn phiên tòa hay không; nếu có người yêu cầu thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

### **- Giai đoạn 2: Tranh tụng tại phiên tòa:**

**Kiểm sát viên** công bố bản cáo trạng và trình bày ý kiến bổ sung .

**Chủ tọa** phiên tòa điều hành việc hỏi, quyết định người hỏi trước, hỏi sau theo thứ tự hợp lý. (*chủ tọa phiên tòa hỏi trước sau đó quyết định để Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện việc hỏi.*)

**Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên** chỉ được công bố những lời khai trong giai đoạn điều tra, truy tố khi thuộc một trong các trường hợp:

- a) Lời khai của người được xét hỏi tại phiên tòa mâu thuẫn với lời *khai của họ trong giai đoạn điều tra, truy tố;*
- b) *Người được xét hỏi không khai tại phiên tòa hoặc không nhớ những lời khai của mình trong giai đoạn điều tra, truy tố;*
- c) *Người được xét hỏi đề nghị công bố lời khai của họ trong giai đoạn điều tra, truy tố;*
- d) *Người được xét hỏi vắng mặt hoặc đã chết.*

Chủ tọa hỏi bị cáo, hỏi bị hại, đương sự hoặc người địa diện của họ, người làm chứng. Sau đó, Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, người bào chữa và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự hỏi thêm về những điểm mà họ trình bày chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn

Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, người bào chữa và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự xem xét vật chứng, nghe, xem nội dung được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh, xem xét tại chỗ....

Điều tra viên, kiểm sát viên, người khác có thẩm quyền tiến hành, tham gia tố tụng trình bày ý kiến để làm rõ nhưng quyết định, hành vi tố tụng.

Sau khi **kết thúc việc xét hỏi, Kiểm sát viên** trình bày **luận tội**; nếu thấy không có căn cứ để kết tội thì rút toàn bộ quyết định truy tố và đề nghị Tòa án tuyên bố bị cáo không có tội.

**Bị cáo trình bày lời bào chữa**; người bào chữa trình bày lời bào chữa cho bị cáo; bị cáo, người đại diện của bị cáo có quyền bổ sung ý kiến bào chữa.

**Bị hại**, đương sự, người đại diện của họ **trình bày ý kiến để bảo vệ** quyền và lợi ích của mình; nếu có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ thì người này có quyền trình bày, bổ sung ý kiến.

Trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì bị hại hoặc người đại diện của họ trình bày, bổ sung ý kiến sau khi Kiểm sát viên trình bày luận tội.

- **Giai đoạn 3: Nghị án và tuyên án**

f. Ý nghĩa của xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

- Góp phần bảo vệ công lí, bảo đảm công bằng xã hội, bảo vệ pháp chế;

- Thông qua việc xét xử và đặc biệt là qua xét xử công khai, giai đoạn xét xử sơ thẩm góp phần giáo dục công dân chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng các quy tắc của cuộc sống xã hội;

- Hoạt động xét xử tại phiên toà còn góp phần nâng cao ý thức phòng ngừa và chống tội phạm cũng như các vi phạm pháp luật khác.

**BÀI TẬP:**

Bài 1:

Ông Bảng muốn biết Tòa án cấp huyện giải quyết khiếu kiện như thế nào, do đó ông Bảng hỏi thẩm quyền của Tòa án cấp huyện giải quyết theo thủ tục sơ thẩm gồm những khiếu kiện gì?

Bài 2:

Thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm gồm những khiếu kiện gì?

Bài 3:

Trong trường hợp gia đình Anh Thông vừa có đơn khởi kiện, vừa có đơn khiếu nại thì giải quyết như thế nào?

## BÀI 6: THỦ TỤC PHỤC THẨM DÂN SỰ

**Giới thiệu:** Khi vụ án đã được xét xử sơ thẩm tại Tòa án cấp sơ thẩm, nếu đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, cơ quan, tổ chức đã khởi kiện vụ án không đồng ý với bản án sơ thẩm thì có quyền kháng cáo, viện kiểm sát có quyền kháng nghị trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Trường hợp việc kháng cáo, kháng nghị là hợp pháp thì vụ án sẽ được xét xử phúc thẩm. Qua bài viết này, chúng tôi sẽ phân tích về **thủ tục kháng cáo** và **thủ tục phúc thẩm vụ án dân sự**

### **Mục tiêu:**

- *Nắm bắt tính chất, chủ thể, thời hạn, hậu quả của kháng cáo, kháng nghị*

### **Nội dung chính:**

#### **1. Tính chất của thủ tục phúc thẩm dân sự**

Trên cơ sở quy định của pháp luật Tố tụng dân sự thì việc xác định tính chất xét xử phúc thẩm trong quá trình tố tụng của vụ án dân sự thì đều dựa trên các quy định pháp luật hiện hành. Cụ thể, theo như quy định tại Điều 270 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã có quy định về tính chất xét xử phúc thẩm như sau”

#### **“Điều 270. Tính chất của xét xử phúc thẩm**

Xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp phúc thẩm trực tiếp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị”.

Từ quy định này có thể hiểu, trong quá trình giải quyết vụ án hình sự đề xuất hiện xét xử phúc thẩm thì phải có kháng cáo, kháng nghị và phạm vi bản án bị kháng cáo, kháng nghị cũng là căn cứ để xác định phạm vi xét xử phúc thẩm. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cũng khẳng định xét xử phúc thẩm là cấp xét xử thứ hai, khác hẳn với thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm chỉ là thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Đây cũng là một trong những quy định cụ thể hóa một trong những nguyên tắc cơ bản của Bộ luật Tố tụng dân sự (nguyên tắc hai cấp xét xử) được quy định tại khoản 1 Điều 17 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đó là “Tòa án thực hiện chế độ hai cấp xét xử. Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này. Bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn do Bộ luật này quy định thì có hiệu lực pháp luật. Đối với bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án phải được xét xử phúc thẩm”.

Các vụ án dân sự mà bản án hoặc quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án bị kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án được Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại theo trình tự, thủ tục phúc thẩm do pháp luật quy định. Từ đây có thể đưa ra khái niệm về nguyên tắc hai cấp xét xử trong tố tụng dân sự: đó là tư tưởng chỉ đạo, có tính bắt buộc chung, thể hiện quan điểm có tính định hướng của Nhà nước trong việc tổ chức tố tụng để xét xử các vụ án dân sự được quy định trong pháp luật tố tụng dân sự.

Trong đó, xác định một vụ, việc dân sự được xét xử lại và chỉ có thể được xét xử lần đầu ở cấp sơ thẩm có thể được xét xử lại và chỉ có thể được xét xử lại một lần nữa ở cấp phúc thẩm nếu có kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng

dân sự nhằm giải quyết đúng đắn, kịp thời vụ, việc bảo đảm lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

Từ các phân tích trên, có thể hiểu xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp trên kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án và quyết định của Tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định. Qua đó, có thể xác định xét xử phúc thẩm có một số đặc điểm sau:

Thứ nhất, Tòa án cấp phúc thẩm không chỉ kiểm tra việc tuân theo pháp luật trong xét xử của Tòa án cấp dưới mà còn kiểm tra tính đúng đắn của các tình tiết thực tế được xác định trong bản án, tức là đồng thời kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án,

Thứ hai, đối tượng của xét xử phúc thẩm chỉ có thể là những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm đối với vụ án đó chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 256 Bộ luật tố tụng dân sự: “Trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền thay đổi bổ sung kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền thay đổi, bổ sung kháng nghị nhưng không được vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu nếu thời hạn kháng cáo, kháng nghị đã hết”.

Tuy nhiên quy định không rõ ràng, cụ thể như thế nào là không vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu dẫn đến khó khăn cho các tòa án khi áp dụng áp dụng quy định này. Tòa án có thẩm quyền xét xử phúc thẩm là Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân tối cao cụ thể quy định tại Điều 30 Luật tổ chức Tòa án nhân dân. Theo quy định tại Điểm a, Điều 24 Luật tổ chức TAND: “Các Tòa phúc thẩm tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của tòa án cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng”.

Từ những quy định trên có thể thấy rằng, không phải tất cả các vụ án xét xử qua cấp sơ thẩm đều bị phúc thẩm, chỉ những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật và bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án mới bị xét xử phúc thẩm. Như vậy cơ sở pháp lý làm phát sinh xét xử phúc thẩm là dựa trên kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm dân sự khi các bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị là các bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật, các quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Phải chăng quy định mọi bản án, quyết định sơ thẩm có thể bị kháng cáo, kháng nghị đã làm giảm hiệu quả của việc xét xử cũng như hao tổn về thời gian, sức lực, tốn kém các chi phí.

## **2. Kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm**

### *2.1. Chủ thể kháng cáo, kháng nghị*

#### *Chủ thể và phạm vi kháng cáo*

Theo quy định tại các điều 331 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, thì:

- Bị cáo, người đại diện của bị cáo có quyền kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm. Phạm vi quyền kháng cáo của họ là toàn bộ hoặc một phần bản án, quyết định sơ thẩm có liên quan đến bị cáo. Bị cáo có thể nêu mục đích của việc kháng cáo như:



giảm hình phạt, thay đổi tội danh nhẹ hơn, giảm mức bồi thường... Người thân thích của bị cáo như cha, mẹ, vợ, chồng, con không được kháng cáo thay cho bị cáo. Trường hợp bị cáo là người dưới 18 tuổi hoặc người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất thì người bào chữa, người đại diện của họ có quyền kháng cáo để bảo vệ lợi ích cho họ. Người được toà án tuyên không có tội cũng có quyền kháng cáo về các căn cứ mà bản án sơ thẩm đã xác định là họ không có tội.

- Người bào chữa có quyền kháng cáo để bảo vệ lợi ích của người dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất mà mình bào chữa. Đây là quyền kháng cáo độc lập của người bào chữa để bảo vệ quyền lợi cho người bị hạn chế về năng lực hành vi tố tụng nên không phụ thuộc vào ý chí của bị cáo đồng ý hay không. Trong trường hợp người bào chữa kháng cáo, bị cáo vẫn có quyền tự kháng cáo.

- Bị hại và người đại diện của họ có quyền kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm. Trường hợp bị hại chết, mất tích, bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì người đại diện thực hiện quyền kháng cáo; cơ quan, tổ chức là bị hại có sự chia, tách, sáp nhập, hợp nhất thì người đại diện theo pháp luật hoặc tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó có quyền kháng cáo (khoản 5 Điều 62 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015). Pháp luật hiện hành không hạn chế hướng kháng cáo của bị hại và người đại diện, họ có thể kháng cáo yêu cầu tăng nặng hoặc giảm nhẹ đối với bị cáo.

- Nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự: Nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người đại diện của họ có quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại. Do nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự tham gia tố tụng để giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự nên quyền kháng cáo của họ hạn chế trong phạm vi phần bản án, quyết định liên quan đến việc bồi thường thiệt hại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện của họ có quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự là người dưới 18 tuổi hoặc người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất có quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của người mà mình bảo vệ. Đây là quyền kháng cáo độc lập, không phụ thuộc vào ý chí của bị hại, đương sự, không phải do bị hại, đương sự uỷ quyền.

#### *b. Chủ thể và phạm vi kháng nghị*

Viện kiểm sát cùng cấp với toà án đã ra bản án, quyết định sơ thẩm và viện kiểm sát cấp trên trực tiếp của viện kiểm sát đó có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Việc kháng nghị của viện kiểm sát khi phát hiện ra những sai lầm, thiếu sót của bản án, quyết định sơ thẩm không những là quyền hạn mà còn là trách nhiệm của viện kiểm sát trong việc thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử. Viện kiểm sát có thể kháng nghị toàn bộ hay một phần bản án hoặc quyết định đối với tất cả bị cáo và những người tham gia tố tụng khác hay chỉ với một số người. Viện kiểm sát có quyền yêu cầu toà án giải quyết lại vụ án theo hướng tăng nặng hoặc giảm nhẹ hình phạt, tăng hay giảm mức bồi thường... cho phù hợp với pháp luật, đường lối, chính sách của Nhà nước và thực tế khách quan của vụ án (Điều 336 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015).

Thẩm quyền quyết định kháng nghị thuộc về viện trưởng viện kiểm sát. Khi được phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự, phó viện trưởng viện kiểm sát có quyền quyết định kháng nghị. Viện trưởng, phó viện trưởng viện kiểm sát không được uỷ quyền kháng nghị cho kiểm sát viên.

## 2.2. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị

### a. Thời hạn kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm vụ án dân sự

Theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thời hạn kháng cáo đối với bản án của tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lí do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với trường hợp đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi tòa án tuyên án mà không có lí do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án. Thời hạn kháng cáo đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của tòa án cấp sơ thẩm là 07 ngày kể từ ngày đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nếu người kháng cáo trực tiếp nộp đơn kháng cáo thì ngày kháng cáo được tính từ ngày nộp đơn. Nếu đơn kháng cáo được gửi qua đường bưu điện thì ngày kháng cáo được tính từ ngày bưu điện nơi gửi đóng dấu trên phong bì.

Nếu ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ (thứ bảy, chủ nhật) hoặc ngày nghỉ lễ thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó. Thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn vào đúng 12 giờ đêm của ngày hôm đó (khoản 5, 6 Điều 148 Bộ luật dân sự năm 2015).

Trường hợp đơn kháng cáo được gửi qua dịch vụ bưu chính thì ngày kháng cáo được xác định căn cứ vào ngày tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi đóng dấu ở phong bì. Trường hợp người kháng cáo đang bị tạm giam thì ngày kháng cáo là ngày đơn kháng cáo được giám thị trại giam xác nhận.

Nếu kháng cáo ngoài thời hạn quy định của pháp luật là kháng cáo quá hạn. Theo Điều 275 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì sau khi nhận được đơn kháng cáo quá hạn, tòa án cấp sơ thẩm phải gửi đơn kháng cáo, bản tường trình lí do kháng cáo quá hạn của người kháng cáo và tài liệu, chứng cứ nếu có cho tòa án cấp phúc thẩm. Trong thời hạn 10 kể từ ngày nhận được đơn kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, tòa án cấp phúc thẩm thành lập hội đồng gồm ba thẩm phán để xem xét việc kháng cáo quá hạn. Phiên họp xét kháng cáo quá hạn có sự tham gia của kiểm sát viên viện kiểm sát cùng cấp và người kháng cáo quá hạn. Trường hợp người kháng cáo, kiểm sát viên vắng mặt thì hội đồng xét kháng cáo quá hạn vẫn tiến hành phiên họp. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc kháng cáo quá hạn, ý kiến của người kháng cáo quá hạn, đại diện viện kiểm sát tại phiên họp, hội đồng xét kháng cáo quá hạn quyết định theo đa số về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn và phải ghi rõ lí do của việc chấp nhận hoặc không chấp nhận trong quyết định. Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi quyết định cho người kháng cáo quá hạn, tòa án cấp sơ thẩm và viện kiểm sát cùng cấp; nếu tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận việc kháng cáo

quá hạn thì tòa án cấp sơ thẩm phải tiến hành các thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định và gửi hồ sơ vụ án cho tòa án cấp phúc thẩm.

b. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm vụ án dân sự

Theo quy định tại Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thời hạn kháng nghị đối với bản án của tòa án cấp sơ thẩm của viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 01 tháng, kể từ ngày tuyên án. Trường hợp kiểm sát viên không tham gia phiên tòa thì thời hạn kháng nghị tính từ ngày viện kiểm sát cùng cấp nhận được bản án.

Thời hạn kháng nghị của viện kiểm sát cùng cấp đối với quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của tòa án cấp sơ thẩm là 07 ngày, của viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 01 tháng, kể từ ngày viện kiểm sát cùng cấp nhận được quyết định.

Khi tòa án nhận được quyết định kháng nghị của viện kiểm sát mà quyết định kháng nghị đó đã quá thời hạn thì tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu viện kiểm sát giải thích bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.3. *Hậu quả của kháng cáo, kháng nghị*

Hậu quả của việc kháng cáo, kháng nghị là quy định liên quan đến pháp luật tố tụng được ghi nhận lần đầu tiên tại Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989 do Hội đồng nhà nước ban hành.

Theo đó, kháng cáo và kháng nghị được xem là hành vi tố tụng của đương sự, người có thẩm quyền thể hiện việc phản đối toàn bộ hoặc một phần bản án, quyết định của Tòa án với mục đích bảo đảm cho việc xét xử được chính xác, công bằng, đồng thời sửa chữa những sai lầm trong bản án, quyết định của Tòa án. Đây là một trong những quyền khi tham gia tố tụng được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, tuy nhiên khi thực hiện kháng cáo hoặc kháng nghị sẽ phát sinh ra một số hậu quả khác nhau có thể ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia.

**BÀI TẬP:**

Bài tập 1:

Tháng 10/2012, anh A cho anh B vay 200 triệu đồng, thời hạn trả nợ là tháng 12/2012, việc vay tiền có lập thành văn bản. Tháng 11.2012, anh A cho anh B thuê một xe bốn chỗ để đi lại và thời hạn trả xe vào tháng 02/2013.

Dù đã hết hạn trả nợ và trả xe đã lâu nhưng anh B vẫn không thực hiện nghĩa vụ nên anh A đã khởi kiện anh B ra Tòa án với hai yêu cầu: Anh B phải trả nợ gốc, tiền lãi theo hợp đồng vay tiền và trả lại xe cho anh A.

Tòa án Quận X, thành phố H đã thụ lý và giải quyết cả hai yêu cầu của anh A trong cùng một vụ án.

Theo anh, chị, Tòa án quận X thành phố H giải quyết cả hai yêu cầu của anh A trong cùng một vụ án như vậy là đúng hay sai? Tại sao?./.

Bài tập 2:

A khởi kiện B yêu cầu Tòa án buộc B trả cho A số tiền 1 tỷ 200 triệu mà A đã cho B vay trong thời hạn 8 tháng kể từ ngày 01/02/2010, nếu hết thời hạn đó B không trả nợ thì A sẽ chuyển thành nợ dài hạn và tính lãi suất tăng 100%. Đến thời hạn trả nợ

, B không trả nợ cho A như đã thỏa thuận. Sau nhiều lần tiến hành đòi nợ. A đã thỏa thuận được với B bằng văn bản: Cho phép B gia hạn thời hạn trả nợ đến ngày 01/3/2011. Tuy nhiên, đến thời hạn 01/3/2011, B cũng không chịu trả nợ cho A. Chính vì vậy, ngày 15/3/2011, A đã khởi kiện tại Tòa án yêu cầu B trả nợ cho A.

Bạn hãy trả lời và nêu cơ sở pháp lý cùng với sự giải thích các câu hỏi sau:

- 1 – A có quyền khởi kiện B đòi nợ trong trường hợp này hay không?
- 2 – Xác định Quan hệ pháp luật tranh chấp và tư cách đương sự?
- 3 – Giả sử Tòa án có thẩm quyền đã thụ lý và phát hiện đã hết thời hiệu thời kiện thì Tòa án phải xử lý như thế nào?
- 4 – Nếu Tòa án đã thụ lý vụ án nhưng sau đó các bên lại thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết số tiền nợ thì Tòa án phải xử lý như thế nào?
- 5 – Nếu trong quá trình Tòa án giải quyết mà A chết thì Tòa án phải xử lý tình huống này như thế nào?./.

Bài tập 3:

Năm 2010, A và B kết hôn. Năm 2012, A và B thỏa thuận tình ly hôn và mỗi người sẽ trả một nửa số tiền đã vay của ông C là 50 triệu đồng. Nêu cách giải quyết của Tòa án trong các trường hợp sau:

- 1 – Khi nhận được thông báo của Tòa án, ông C cho rằng vợ A và B đã vay của ông 100 triệu chứ không phải là 50 triệu.
- 2 – Trong quá trình Tòa án giải quyết, A và B phát sinh tranh chấp về việc cấp dưỡng cho con, C không phản đối với sự thỏa thuận của A và B về cách chi trả khoản vay trên.

## **BÀI 7: THỦ TỤC XÉT LẠI CÁC BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT**

**Mã chương/mã bài:**

**Giới thiệu:** Xem xét lại bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục tái thẩm

**Mục tiêu:**

- *Nắm bắt thủ tục xét lại các bản án*

**Nội dung chính:**

### **1. Thủ tục giám đốc thẩm**

#### *1.1. Tính chất giám đốc thẩm*

Giám đốc thẩm là xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án. Công việc chính và kỹ năng thực hiện: Giám đốc thẩm là thủ tục đặc biệt, chỉ được tiến hành khi có kháng nghị giám đốc thẩm.

#### **\* Kháng nghị giám đốc thẩm:**

Là hành vi tố tụng của chủ thể có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự yêu cầu Tòa án xem xét lại những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật khi có căn cứ theo quy định của pháp luật khi phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong giải quyết vụ án. Chủ thể có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm được pháp luật giới hạn trong phạm vi nhất định.

#### *1.2. Kháng nghị giám đốc thẩm*

Kháng nghị giám đốc thẩm là hành vi tố tụng của chủ thể có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự yêu cầu Tòa án xem xét lại những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật khi có căn cứ theo quy định của pháp luật khi phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong giải quyết vụ án. Chủ thể có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm được pháp luật giới hạn trong phạm vi nhất định.

#### **– Chủ thể kháng nghị:**

Chánh án tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án của cấp. Trừ trường hợp

Chánh án tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án cấp quận, huyện.

Căn cứ để các chủ thể này kháng nghị là dựa vào công tác giám đốc thẩm của ngành tòa án, khiếu nại của đương sự, tổng kết của ngành, công tác giám sát của Nhà nước, cơ quan tư pháp và từ các phương tiện thông tin đại chúng.

Chủ thể có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm có quyền yêu cầu hoãn thi hành án một lần để xem xét kháng nghị nhằm tránh những hậu quả không thể khắc phục được. Thời hạn hoãn thi hành án không quá 3 tháng kể từ ngày ra văn bản yêu cầu hoãn thi hành án.

– **Căn cứ kháng nghị:** là cơ sở pháp lý để các chủ thể có thẩm quyền kháng nghị dựa vào đó yêu cầu Tòa án xem xét lại vụ án bằng việc ra quyết định kháng nghị. Bao gồm:

Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án. Được hiểu là kết luận của Tòa án trong bản án, quyết định không đúng với bản chất của sự việc, không có sự đồng nhất với sự thật khách quan.

Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: được hiểu là trong quá trình áp dụng pháp luật tố tụng của Tòa án đã không áp dụng đúng các quy định của luật tố tụng dân sự. Mức độ vi phạm phải là nghiêm trọng (vi phạm các nguyên tắc của luật tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự).

Có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật. Được hiểu là Tòa án đã áp dụng sai luật nội dung vào giải quyết vụ án. Tòa án đã sử dụng những căn cứ dựa vào đó để kết luận vụ việc không đúng với bản chất sự việc đó

– **Thời hạn kháng nghị:** Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm là 03 năm kể từ ngày bản án quyết định có hiệu lực pháp luật.

### 1.3. Thẩm quyền giám đốc thẩm

Hiểu đơn giản, giám đốc thẩm là một thủ tục tiến hành việc lật lại một bản án, quyết định đã có hiệu lực của Tòa án để xem xét, xác minh lại toàn bộ quá trình giải quyết, nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của những cá nhân, tổ chức, cơ quan có quyền và nghĩa vụ liên quan. Việc tiến hành xét lại này có thể vì những lí do trong toàn bộ quá trình xét xử, giải quyết vụ án mà có sự vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ cho rằng kết luận thể hiện trong bản án, quyết định của Tòa án đã đưa ra không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án; Trong xuyên suốt toàn bộ vụ án từ khi thụ lý, có sự nhầm lẫn, sai lầm nghiêm trọng khi giải quyết và áp dụng quy định pháp luật; Việc giải quyết vụ án đã có dấu hiệu vi phạm một cách nghiêm trọng các quy định của pháp luật trong thực hiện thủ tục điều tra, truy tố, xét xử từ đó dẫn đến mắc lỗi sai lầm nghiêm trọng.

Các căn cứ kháng nghị đối với thủ tục giám đốc thẩm trong Tố tụng hình sự hay Tố tụng dân sự đều giống nhau. Trên thực tế, thủ tục này có thể dễ dàng gặp ở nhiều nơi, một ví dụ gần đây về vụ án xe container tông vào xe Innova lùi xe trên cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên dẫn đến hậu quả làm 4 người tử vong đã được Ủy ban Thẩm phán TAND cấp cao tại Hà Nội tiến hành mở phiên giám đốc thẩm xét xử lại do kháng nghị của TAND cấp cao.

**Thứ hai**, đặt ra một câu hỏi quan trọng trong vấn đề này là quy định của pháp luật về thủ tục giám đốc thẩm trên hai lĩnh vực, thủ tục giám đốc thẩm trong tố tụng dân sự và thủ tục giám đốc thẩm trong tố tụng hình sự

### 1.4. Phiên tòa giám đốc thẩm

Phiên tòa giám đốc thẩm được tiến hành như sau:

– **Thời hạn chuẩn bị:** việc xét án tối đa là bốn tháng kể từ ngày nhận được quyết định kháng nghị giám đốc thẩm và hồ sơ vụ án. Trong thời hạn đó Tòa án phải mở phiên tòa để xét án theo thủ tục giám đốc thẩm.

Chánh án tòa án phân công một thẩm phán làm bản thuyết trình tóm tắt về vụ án tại phiên tòa. Bản thuyết trình phải được gửi trước cho các thành viên hội đồng giám đốc thẩm chậm nhất là 7 ngày trước ngày mở phiên tòa.

– *Phạm vi giám đốc thẩm:* Hội đồng giám đốc thẩm chỉ xem xét lại phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị. Hội đồng giám đốc thẩm có quyền xem xét phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật không bị kháng nghị hoặc không có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị nếu phần quyết định đó xâm phạm đến lợi ích nhà nước, lợi ích của người thứ ba không phải là đương sự trong vụ án.

– *Phiên tòa giám đốc thẩm:* Sau khi chủ tọa khai mạc phiên tòa, một thành viên hội đồng giám đốc thẩm trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quá trình xét xử, quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, các căn cứ, nhận định của kháng nghị và đề nghị của người kháng nghị. Đại diện VKS phát biểu ý kiến của VKS về quyết định kháng nghị.

Trong trường hợp có người tham gia tố tụng hoặc người khác được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa giám đốc thẩm thì họ được trình bày ý kiến của mình về quyết định kháng nghị. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về quyết định kháng nghị.

Các thành viên của Hội đồng giám đốc thẩm thảo luận và phát biểu ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

Hội đồng giám đốc thẩm biểu quyết về việc giải quyết vụ án.

Quyết định giám đốc thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán hoặc Hội đồng Thẩm phán biểu quyết tán thành.

Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao biểu quyết theo trình tự tán thành, không tán thành với kháng nghị và ý kiến khác; nếu không có trường hợp nào được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao biểu quyết tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa, Ủy ban Thẩm phán, Hội đồng Thẩm phán phải tiến hành xét xử lại với sự tham gia của toàn thể các thành viên.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định, Hội đồng giám đốc thẩm phải gửi quyết định này cho đương sự và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quyết định Giám đốc thẩm, Tòa án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị và VKS cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

### *1.5. Quyền hạn của hội đồng giám đốc thẩm*

Về quyền hạn của Hội đồng giám đốc thẩm, BLTTHS 2015 của nước ta cho phép Hội đồng giám đốc thẩm có quyền: Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị; Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp

sơ thẩm hoặc Tòa án cấp phúc thẩm bị hủy, sửa không đúng pháp luật; Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để điều tra lại hoặc xét xử lại; Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án; Sửa bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật; Đình chỉ xét xử giám đốc thẩm.

Nghiên cứu pháp luật tố tụng hình sự một số nước cho thấy không có nước nào quy định về thẩm quyền hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để điều tra lại như luật tố tụng hình sự Việt Nam. Luật tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp và luật tố tụng hình sự của Nhật Bản quy định hội đồng giám đốc thẩm có các quyền: không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị, giữ nguyên bản án đã có hiệu lực pháp luật; Hủy bản án đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án; hủy bản án đã có hiệu lực pháp luật để xét xử lại. Luật tố tụng hình sự Trung Quốc và Liên bang Nga quy định Tòa án cấp giám đốc thẩm có các quyền: không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị, giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án; hủy bản án, quyết định của Tòa án và đình chỉ tố tụng đối với vụ án; hủy bản án, quyết định của Tòa án và trả lại vụ án để xét xử lại; sửa bản án, quyết định của Tòa án.

## **2. Thủ tục tái thẩm.**

### **a. Khái niệm tái thẩm dân sự**

Trên thực tế, có nhiều trường hợp sau khi bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật mới phát hiện được những tình tiết có ý nghĩa quan trọng đối với việc giải quyết vụ án nhưng lúc ra bản án, quyết định, các đương sự và tòa án đã không thể biết được. Do mới phát hiện được những tình tiết của vụ án mà trước đó các đương sự và tòa án đã không biết được làm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án trở nên không phù hợp với thực tế khách quan của vụ án, không đúng đắn. Đối với những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật này vẫn cần phải được xét lại. Khi phát hiện được những tình tiết mới, người có thẩm quyền của tòa án cấp trên, viện kiểm sát cấp trên có quyền kháng nghị yêu cầu tòa án có thẩm quyền xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án. Thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật trong trường hợp này được gọi là thủ tục tái thẩm.

*Tái thẩm dân sự là việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án bị kháng nghị do mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà tòa án và các đương sự đã không biết được khi tòa án giải quyết vụ án.*

Tái thẩm cũng là thủ tục đặc biệt của tố tụng dân sự như thủ tục giám đốc thẩm. Trong đó, tòa án có thẩm quyền kiểm tra tính hợp pháp của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật khi có kháng nghị. Tuy vậy, việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục này là dựa trên cơ sở mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án chứ không phải trên cơ sở phát hiện được sai lầm, vi phạm pháp luật của tòa án trong việc giải quyết vụ án. Tính chất của tái thẩm dân sự được quy định tại Điều 351 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Thủ tục tái thẩm lần đầu được quy định trong Luật tổ chức tòa án nhân dân năm 1981. Sau đó được quy định tại Luật tổ chức tòa án nhân dân năm 1992, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự (PLTTGQCVADS), Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế năm 1994 và Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động năm 1996, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004. Hiện nay, thủ tục tái thẩm được quy định tại Chương XXI Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật này.

b. Căn cứ kháng nghị theo thủ tục tái thẩm:

là:

Pháp luật hiện nay quy định có bốn căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

- Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự đã không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án. “Tình tiết quan trọng” trong căn cứ này phải là những tình tiết làm thay đổi nội dung của vụ án. Ví dụ: trong quá trình giải quyết vụ án chia di sản thừa kế các đương sự không biết được người để lại di sản thừa kế đã lập di chúc để lại toàn bộ khối di sản cho người con út, nên vụ án đã được giải quyết theo pháp luật. Mấy năm sau người con út mới phát hiện ra di chúc. Việc phát hiện ra di chúc là tình tiết mới quan trọng làm thay đổi bản chất của vụ án. Bản án nếu so với di chúc thì khác nhiều và kết luận của bản án đã làm thiệt hại đến lợi ích của thừa kế được chỉ định trong di chúc. Đây là tình tiết quan trọng để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm.

- Có cơ sở chứng minh kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch không đúng sự thật hoặc có giả mạo chứng cứ.

- Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố ý kết luận trái pháp luật. Cần phân biệt căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm “có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật” với căn cứ kháng nghị theo thủ tục tái thẩm “...cố ý kết luận trái pháp luật”. “Sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật” và “cố ý kết luận trái pháp luật” đều là áp dụng pháp luật không đúng, nhưng căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm là xuất phát từ việc nhận thức của Thẩm phán về việc áp dụng pháp luật. Thẩm phán cho rằng mình áp dụng pháp luật là đúng nhưng thực tế là không đúng. Còn căn cứ kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là Thẩm phán biết rõ việc kết luận của mình là không đúng pháp luật nhưng vẫn cứ kết luận. Đây là những trường hợp hồ sơ đã đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, các tình tiết trong vụ án và pháp luật rõ ràng, nhưng Thẩm phán lại xử không đúng pháp luật.

- Bản án, quyết định hình sự, hành chính, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước mà Tòa án căn cứ vào đó để giải quyết vụ án đã bị hủy bỏ. Bộ luật tố tụng dân sự quy định, đương sự hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền phát hiện tình tiết mới của vụ án và thông báo bằng văn bản cho những người có quyền kháng nghị. Trong trường hợp phát hiện tình tiết mới của vụ án, Viện kiểm sát, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho những người có quyền kháng nghị

c. Chủ thể có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

Tương tự như thủ tục giám đốc thẩm, Bộ luật tố tụng dân sự chỉ giao thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cụ thể như sau:

• Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật

của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng  
thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

Vậy nên ngoài những chủ thể trên thì không một chủ thể nào khác có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm. Nếu các chủ thể khác phát hiện tình tiết mới của vụ án thì có quyền thông báo bằng văn bản cho các chủ thể có thẩm quyền trên để kháng nghị

Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là 01 năm, kể từ ngày người có thẩm quyền kháng nghị biết được căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm.

Khi xác định thời hạn kháng nghị cần đảm bảo hai điều kiện chính, đó là:

- Tạo điều kiện cho đương sự có thể bảo vệ quyền, lợi ích của mình.
- Bảo đảm tính ổn định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

Thời hạn kháng nghị trên đã đảm bảo hài hòa được hai điều kiện trên. Nên chẳng ghi nhận thêm thời hạn kéo dài kháng nghị thì điều luật sẽ trở nên đảm bảo hơn quyền tiếp cận công lý của công dân.

d. Ý nghĩa tái thẩm dân sự

Tái thẩm dân sự có ý nghĩa quan trọng đối với cả việc giải quyết vụ án dân sự của tòa án và việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

Việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục tái thẩm giúp cho tòa án khắc phục được những thiếu sót trong những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật không phụ thuộc vào thời gian bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và được thi hành từ bao giờ. Vì vậy, tái thẩm dân sự cũng bảo đảm sự tuân thủ pháp luật trong công tác xét xử của tòa án.

Việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục tái thẩm bảo đảm cho bản án, quyết định của tòa án có căn cứ và hợp pháp, từ đó có tác dụng bảo vệ được các quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án.

Bên cạnh đó, hoạt động tái thẩm góp phần giúp các Thẩm phán chủ động hơn trong việc thu thập, xác minh chứng cứ. Các tình tiết mới tuy là không biết hoặc không thể biết tại thời điểm giải quyết vụ án nhưng nó đã xuất hiện trước đó, trước thời điểm Thẩm phán ra bản án, quyết định. Chính vì vậy, đòi hỏi Thẩm phán và những người có thẩm quyền liên quan cần chú trọng hơn trong việc phát hiện các tình tiết có liên quan đến vụ án, nhằm đảm bảo giải quyết vụ án đúng pháp luật

## **BÀI TẬP:**

Bài 1:

Ông Minh là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong một vụ án dân sự. Vậy ông Minh có phải là đương sự không? Đề nghị cho biết đương sự trong vụ án dân sự là ai?

Bài 2:

Các giấy tờ nào cần phải xuất trình khi đề nghị Tòa án làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự?

Bài 3:

Những vụ án dân sự nào không được hòa giải ? Những vụ án dân sự nào không tiến hành hòa giải được?

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1.	
Tên sách:	<b>Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam</b>
Nhà xuất bản:	Tư pháp, 2014 . - 1058tr.
Đăng ký cá biệt:	P1-HV..VV.00039827-28 P2-HTBD..VV.00039829
2.	
Tên sách:	<b>Các thông tư liên tịch của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an về hình sự - dân sự - hành chính - kinh tế - lao động (năm 2010 - 2014)</b>
Nhà xuất bản:	Văn hóa thông tin, 2013 . - 422tr.
Đăng ký cá biệt:	P1-HV..VL.00005835-36 P2-HTBD..VL.00005837
3.	
Tên sách:	<b>Các thông tư liên tịch của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, Bộ công an về hình sự - dân sự - hành chính - kinh tế - lao động (năm 1998 - 2012)</b>
Nhà xuất bản:	Văn hoá thông tin, 2013 . - 487tr.
Đăng ký cá biệt:	P1-HV..VL.00005476-77 P2-HTBD..VL.00005478
4.	
Tên sách:	<b>150 tình huống pháp luật về dân sự - hình sự</b>
Nhà xuất bản:	Khoa học xã hội, 2013 . - 259tr.
Đăng ký cá biệt:	P1-HV..VV.00039482-83 P2-HTBD..VV.00039484
5.	
Tác giả:	Phạm Hùng
Tên sách:	<b>Hỏi đáp và xử lý các tình huống về pháp luật dân sự năm 2012</b>
Nhà xuất bản:	Lao động, 2012 . - 557tr.
Đăng ký cá biệt:	P1-HV..VL.00005154-55 P2-HTBD..VL.00005156
6.	
Tên sách:	<b>Bộ luật dân sự năm 2005= The civil code in 2005: song ngữ Việt-Anh. Vietnamese - English</b>
Nhà xuất bản:	Chính trị quốc gia sự thật, 2011 . - 775tr.
Đăng ký cá biệt:	P1-HV..VV.00035665-67 P2-HTBD..VV.00035668-69
7.	
Tác giả:	Nguyễn Ngọc Điện
Tên sách:	<b>Chủ thể quan hệ pháp luật dân sự: Sách tham khảo</b>
Nhà xuất bản:	Chính trị quốc gia, 2010 . - 287tr.
Đăng ký cá biệt:	P1-HV..VV.00034175-76 P2-HTBD..VV.00034177
8.	
Tên sách:	<b>Bộ luật dân sự và văn bản hướng dẫn thi hành</b>
Nhà xuất bản:	Chính trị quốc gia, 2010 . - 775tr.
Đăng ký cá biệt:	P1-HV..VV.00034550-52 P2-HTBD..VV.00034553-54